



DTT

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
DO THANH TECHNOLOGY
CORPORATION**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2022**

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU CÔNG TY



- Thông tin chung
- Quá trình hình thành & phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức
- Công ty liên kết
- Định hướng phát triển

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



- Tình hình hoạt động SXKD
- Tổ chức & nhân sự
 - Các chính sách đối với người lao động
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông & thay đổi trong vốn đầu tư của chủ sở hữu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



- Đánh giá kết quả SXKD
- Những cải tiến về cơ cấu và chính sách quản lý
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Các giải pháp thực hiện kế hoạch SXKD 2023

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



- Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc
- Kế hoạch và định hướng của Hội Đồng Quản Trị

QUẢN TRỊ CÔNG TY



- Tóm tắt lý lịch thành viên HĐQT
- Ban kiểm soát
 - Hoạt động của Ban kiểm soát
- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích
- Báo cáo tài chính kiểm toán 2022

GIỚI THIỆU CÔNG TY



THÔNG TIN CHUNG



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ & CƠ CẤU TỔ CHỨC



CÔNG TY LIÊN KẾT

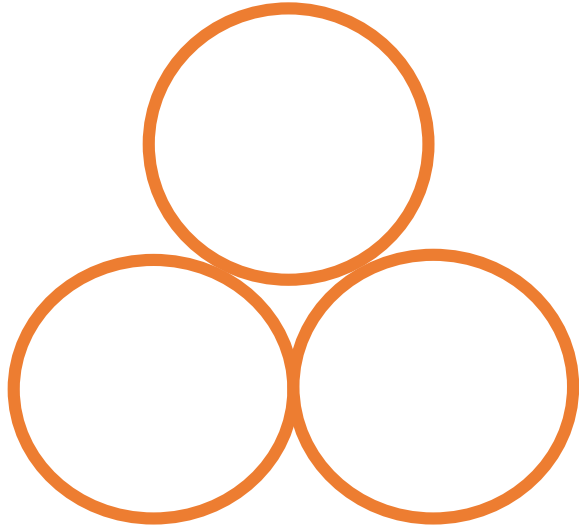


ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



CÁC RỦI RO

I. THÔNG TIN CHUNG



DTT

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
Tên giao dịch	DO THANH TECHNOLOGY CORPORATION
Tên viết tắt	DTT
Giấy CNĐKKD	0303310875 (số cũ 4103002357) do sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012
Vốn điều lệ	81.518.200.000 VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu	81.518.200.000 VND
Địa chỉ	59-65 Đường Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, T.P Hồ Chí Minh
Điện thoại	028. 39 236 238 – 028. 39 363 807
Fax	028. 39 235 360
Website	http://www.dothanhtech.com
Email	info@dothanhtech.com
Mã cổ phiếu	DTT

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

- Năm 1994 - 2003:

- + Thành lập Công Ty Nhựa Đô Thành trên cơ sở xác nhập Xí nghiệp Quốc Doanh Nhựa 2 và Xí nghiệp Quốc Doanh Nhựa 5. Giấy CNĐKKD số: 103027 do Sở KH – ĐT Tp. HCM cấp ngày 13/06/1994 do cơ quan Sở Công nghiệp Tp. HCM quản lý
- + Ngày 31/12/2003 của CT UBND Tp. HCM với vốn điều lệ là: 12.000.000.000 VNĐ (Nhà nước nắm giữ 20% vốn điều lệ)

- Năm 2004 – 2006:

- + Ngày 01/07/2004 chuyển thành Công Ty CP Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ – UBND
- + Năm 2005: Phát hành vốn cổ phần bổ sung lưu động lần 1: vốn điều lệ là 14.0400.000.000 VNĐ
- + Năm 2006: Phát hành vốn cổ phần bổ sung lưu động lần 1: vốn điều lệ là 20.000.000.000 VNĐ
- + Ngày 01/10/2006 đổi tên Công ty là Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành
- + Ngày 06/12/2006, Quyết định số 100/UBCK – GPNY của UBCKNN cấp giấy phép niêm yết trên thị trường giao dịch chứng khoán Tp. HCM
- + Ngày 15/12/2006, cổ phiếu công ty đăng ký lưu ký mã chứng khoán là DTT

- Năm 2007 - 2009:

- + Phát hành bổ sung thêm 3.200.000 cổ phiếu, niêm yết và giao dịch trên sàn giao dịch Tp. HCM. Vốn điều lệ là: 52.000.000.000 VNĐ
- + Từ năm 2008 chuẩn bị mặt bằng và tiến hành đầu tư xây dựng Nhà máy SX tại Củ Chi. Trị giá đầu tư tổng cộng là: 75.144.000.000 VNĐ, với diện tích Nhà máy 38.770 m² và 3 block nhà xưởng có diện tích xây dựng gần 10.000m²
- + Năm 2009: Tăng vốn điều lệ, phát hành thêm 2.951.820 cổ phiếu

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN (tiếp theo)

- Năm 2010 - nay:

- + Tháng 05/2010, thay đổi Giấy CNĐKKD lần 4, vốn điều lệ: 81.518.200.000 VNĐ.
- + Tháng 07/2010 hoàn tất việc xây dựng Nhà máy Củ Chi, nghiệm thu chính thức đưa vào hoạt động, từng bước ổn định và sản xuất liên tục cho đến nay.
- + Ngày 28/06/2012, thay đổi Giấy CNĐKKD lần thứ 5



III. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

ĐỊA BÀN KINH DOANH

- Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành có địa bàn sản xuất kinh doanh nội địa và xuất khẩu.
- Nhà máy sản xuất: Công ty xây dựng nhà máy tại Cù Chi (Ấp 12, đường 124, Xã Tân Thạnh Đông, Củ chi, Tp.HCM)

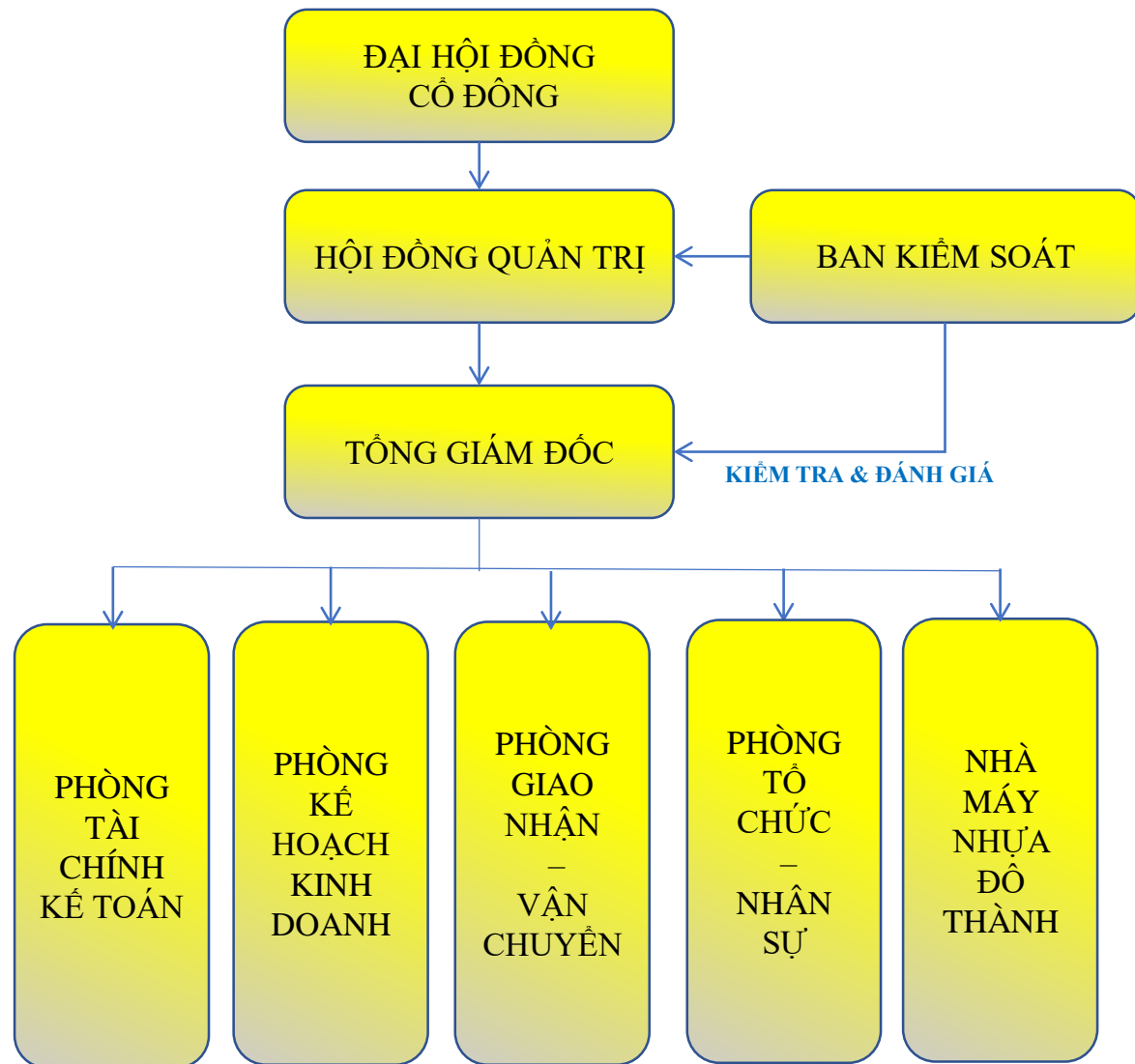
NGÀNH NGHỀ TIÊU BIỂU



IV. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ - CƠ CẤU TỔ CHỨC

Mô hình quản trị của Công ty đang áp dụng mô hình quản trị theo hình thức công ty cổ phần đại chúng niêm yết. Tổ chức thực hiện theo luật doanh nghiệp và điều lệ công ty đã ban hành, bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông - Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Tổng giám đốc
- Các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ:
Phòng tài chính – kế toán; phòng kế hoạch kinh doanh, phòng tổ chức nhân sự; nhà máy sản xuất (Củ Chi)



V. CÔNG TY LIÊN KẾT

KHÁI QUÁT CÔNG TY LIÊN KẾT:

- **Tên Công Ty** : **CÔNG TY CP NHỰA ĐẠI THÀNH LONG**
- **Địa chỉ** : Quốc lộ 15, Thôn Phương Độ, xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.
- **Điện thoại** : (0320)377655 **Fax:** (0320)3776402
- **Giấy CN ĐKKD** : 0800640880, cấp ngày 18/5/2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hải Dương.
- **Mã số thuế** : 0800640880
- **Vốn điều lệ** : 8.500.000.000
- **Vốn do DTT góp**: 1.500.000.000. **Tỷ lệ tham gia góp vốn**: 17.65% VDL
- **Ngành nghề kinh doanh:**
 - Sản xuất và mua bán các sản phẩm nhựa.
 - Mua bán ô tô, xe gắn máy, phụ tùng phụ trợ của ô tô.
 - Mua bán máy móc, thiết bị, vật liệu điện.
 - Trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng, chế biến gỗ.

VI. ĐỊNH HƯỚNG VÀ PHÁT TRIỂN



- Sản lượng SX và tiêu thụ: ≥ 3.300 tấn sp các loại.
- Doanh thu: ≥ 150 tỷ VNĐ, trong đó:
Doanh thu xuất khẩu: $\geq 1.400.000$ USD
- Giá vốn hàng bán: $\leq 83\%$ / DT
- Lợi nhuận sau thuế: $\geq 5 - 6\%$ /DTTT
- Tổng biên chế: ≤ 220 LĐ.
- Thu nhập bình quân công nhân sx: ≥ 8.5 trđ/LĐ b/q
- Năng suất lao động: ≥ 680 trđ/LĐ b/q



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- Chiến lược công ty giai đoạn 2021->2025: Duy trì tăng trưởng sản xuất kinh doanh hàng năm 10 - 15%. Tập trung củng cố cơ sở hạ tầng nhà máy. Nâng cấp và đổi mới công nghệ sx, đa dạng hóa sản phẩm. Đầu tư bổ sung tăng dần năng lực và qui mô sx. Xác lập các chuẩn mực sản xuất kinh doanh cơ bản cần thiết. Chuẩn bị các điều kiện cần và đủ cho giai đoạn tăng tốc 2021->2025.
- Tự động hóa sản xuất $\geq 95\%$ /Σ qui trình công nghệ sx toàn nhà máy



- Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thực hiện đúng qui định về bảo vệ môi trường theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam hiện hành.
- Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, đem lại lợi ích thiết thực cho công ty và cho cả cộng đồng và xã hội.

VII. CÁC RỦI RO

RỦI RO VỀ LÃI SUẤT:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất là do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi

RỦI RO VỀ PHÁP LUẬT:

Hoạt động của công ty sẽ bị chi phối bởi các văn bản pháp luật liên quan. Trong những năm gần đây, rất nhiều văn bản pháp luật đã thay đổi nhằm đáp ứng sự hội nhập sâu rộng đang diễn ra như Luật doanh nghiệp, Luật lao động, Luật thuế, các Thông tư và văn bản hướng dẫn có liên quan.... Mỗi một sự thay đổi đều hàm chứa cơ hội và thách thức ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

RỦI RO VỀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ

Trong bối cảnh thị trường tiêu thụ cạnh tranh khốc liệt, Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành không những khó giữ vững thị trường vốn có mà còn đối mặt với rủi ro bị giành mất, vì:

- Cạnh tranh giữa các đối thủ cùng ngành khá cao
- Sức mạnh mặc cả của khách hàng khá cao do trên thị trường có khá nhiều sản phẩm nhựa tương đồng về chất lượng và chi phí

RỦI RO VỀ TỶ GIÁ

-Rủi ro về tỷ giá là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chi phí của Công ty: Do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Chẳng hạn: nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất,...

VII. CÁC RỦI RO (tiếp theo)

RỦI RO DO BIẾN ĐỘNG CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO

- Tỷ giá, giá bán, chi phí vận chuyển, chi phí nhân công, nguồn cung cấp nguyên vật liệu,... không ổn định gây ảnh hưởng đến chi phí, lợi nhuận, phương hướng và mục tiêu do Công ty đề ra.

RỦI RO TỪ NHÀ CUNG ỨNG

- Nhà cung ứng của Công ty chủ yếu là nhập khẩu từ nước ngoài, trong khi nguồn cung trong nước còn thấp.

RỦI RO DO MÔI TRƯỜNG KINH TẾ

- Hiện nay, Việt Nam có mức độ liên thông với nền kinh tế thế giới rất lớn nên khi xảy ra các tình trạng khủng hoảng kinh tế, lạm phát,... sẽ ảnh hưởng nhanh và trực tiếp đến nền kinh tế trong nước.

RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG

- Biến đổi khí hậu ở Việt Nam diễn biến quá nhanh, phức tạp hơn dự báo nhiều lần, gây ra xáo trộn lớn về thị trường và cơ cấu sản phẩm tiêu dùng, là yêu cầu nhà sản xuất phải thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh, chiến lược sản phẩm để tiếp tục tồn tại và phát triển, phù hợp với tình hình mới.

- Đô Thành hướng tới hình ảnh của một công ty thân thiện với môi trường. Chúng tôi tôn trọng thực hiện và cam kết kiểm soát nghiêm ngặt quy trình sản xuất để không vi phạm các tiêu chuẩn về môi trường. Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải, các loại bao bì NVL được tận dụng để tái sử dụng hoặc được thu gom bán phế liệu.

- Bố trí các thùng rác và thu gom về đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi trong khu vực. Hợp đồng với công ty thu gom rác. Không sử dụng máy móc quá cũ để giảm mức ồn. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang chống bụi, nút tai chống ồn, giày dép, trang phục làm việc,... Hàng quý đều có kiểm tra môi trường, tiếng ồn đều trong mức cho phép.

- Công ty có ban điều hành 5S thực hiện công việc giám sát các quy định, nội quy, hoạt động về vệ sinh, an toàn thực phẩm, an toàn lao động, trang phục làm việc, phòng cháy chữa cháy nơi làm việc của toàn công ty. Nhắc nhở người lao động tuân thủ các quy định trên.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CÔNG TY



Để giảm thiểu các tác động đến môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế - xã hội. Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành cam kết thực hiện đầy đủ tất cả các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất. Cụ thể như sau:

- Thực hiện tất cả các biện pháp giảm thiểu tác động xấu và đảm bảo tốt môi trường bên trong cũng như bên ngoài nhà máy.
- Sử dụng nguồn nước đúng qui trình và tái tạo sử dụng lại nguồn nước sau khi được lọc.
- Cam kết thực hiện các biện pháp, cũng như vận hành các hệ thống xử lý nhằm không chế đến mức thấp nhất các tác động của tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2022



**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN
XUẤT KINH DOANH NĂM 2022**



TỔ CHỨC & NHÂN SỰ



**CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI
NGƯỜI LAO ĐỘNG**



**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ & THỰC HIỆN
DỰ ÁN**



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH



**CƠ CẤU CỔ ĐÔNG & THAY ĐỔI
TRONG VỐN ĐẦU TƯ CỦA
CHỦ SỞ HỮU**

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

SỐ LIỆU SẢN XUẤT KINH DOANH 2022

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN		TỶ LỆ
			2021	2022	2022/2021
1	Doanh thu thuần	VNĐ	156,744,720,164	186,959,657,563	119.28%
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,147	3,273	104%
3	Lợi nhuận trước thuế	VNĐ	4,563,243,066	11,537,201,481	252.82%
4	Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	3,464,071,198	9,217,725,878	266.09%

Năm 2022, tình hình dịch bệnh Covid 19 đã được khống chế nên tình hình hoạt động kinh doanh và xuất khẩu của Công ty không bị ảnh hưởng nhiều :

Cụ thể:

- Doanh thu thuần : năm 2022 tăng 19,28% so với năm 2021
- Sản lượng tiêu thụ: năm 2022 tăng nhẹ 4 % so với năm 2021
- Lợi nhuận trước thuế: năm 2022 tăng 152,82% so với năm 2021
- Lợi nhuận sau thuế: năm 2022 tăng 166,09% so với năm 2021

II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM
1.	Ông Lê Quang Hiệp	Chủ Tịch HĐQT	03/05/2011
2.	Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám Đốc	01/06/2016
3.	Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	02/01/2015

2. TÓM TẮT LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH:

S T T	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	SỐ CMND	NGÀY CẤP	NOI CẤP	ĐỊA CHỈ
1	Ông Lê Quang Hiệp	22/08/1955	020 263 371	04/03/2009	CATPHCM	177 Bis Lý Chính Thắng P.7,Q3, HCM
2.	Ông Lê Công Nghiệp	25/12/1982	023 663 441	21/11/2014	CATPHCM	177Bis Lý Chính Thắng P7Q3, HCM
3.	Bà Nguyễn Hồng Nhung	08/02/1982	024 200 389	13/11/2003	CATPHCM	200/11 Nguyễn Hữu Tiến P.Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TPHCM

II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

3. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

1. ÔNG LÊ QUANG HIỆP – CHỦ TỊCH HĐQT

Quá trình công tác:

- 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng Chính trị Bộ Tư Lệnh TP HCM.
 - 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên Hiệp XN Nhựa TP HCM.
 - 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4.
 - 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc Doanh Nhựa 5.
 - 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành.
 - 2004 – 5/2016 : Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
 - 6/2016- Hiện nay: Chủ tịch HĐQT công ty
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.365.517 chiếm tỷ lệ : 16,75 %.

2. ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – TỔNG GIÁM ĐỐC

Quá trình công tác :

- 2004 - 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường ĐH kỹ thuật Sydney.
- 2005 – 2008 : Chuyên viên tư vấn giải pháp Công ty CP hệ thống thông tin FPT.
- 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm kinh doanh HiPT - Công ty CP công nghệ HiPT.

II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

2. ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – TỔNG GIÁM ĐỐC

- 2011 – 5/2016 : UV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
 - 6/2016 – 10/2021: UV HĐQT, Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
 - 11/2021- đến nay: Phó chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành,
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000.000 CP chiếm tỷ lệ: 12,27 % Vốn điều lệ.

(Công ty không có các tiểu ban Hội đồng quản trị)

II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

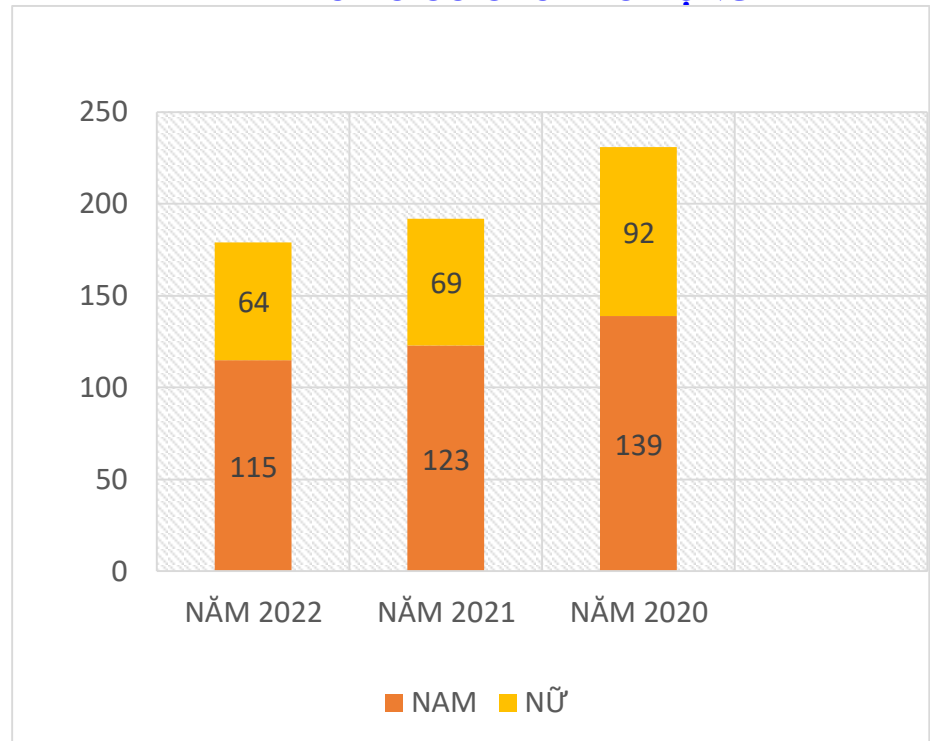
	Năm 2022	TỶ LỆ (%)	Năm 2021	TỶ LỆ (%)	Năm 2020	TỶ LỆ (%)
Nam	115	63.16	123	64.1	139	61.8
Nữ	64	36.84	69	35.9	92	38.2
Tổng	179		192		231	

Số lượng nhân sự chính thức 2022: 190 lao động. So với năm 2021 (192 lao động) giảm : 2 lao động

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

LOẠI HỢP ĐỒNG	SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ (%)
03 THÁNG	18	10.05
12 THÁNG	48	26.82
36 THÁNG	47	26.26
KXDTH	66	36.87
TỔNG	179	

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU LAO ĐỘNG

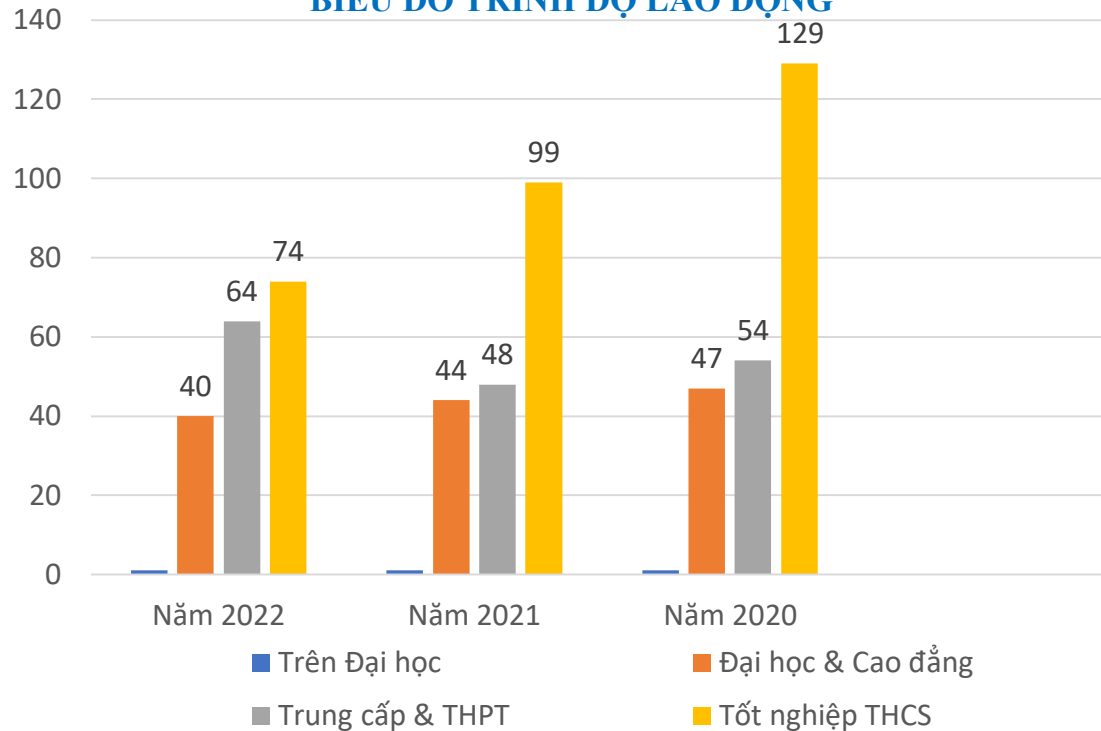


II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG

	Năm 2022	Tỷ lệ (%)	Năm 2021	Tỷ lệ (%)	Năm 2020	Tỷ lệ (%)
Trên Đại học	1	0.6	1	0.5	1	0.4
Đại học & Cao đẳng	40	22.3	44	22.9	47	19.5
Trung cấp & THPT	64	35.8	48	25	54	22.4
Tốt nghiệp THCS	74	41.3	99	51.6	129	57.7
TỔNG	179		192		231	

BIỂU ĐỒ TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG



III. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC, PHỤ CẤP:

- Công ty thực hiện chế độ làm việc 3 ca, 8 giờ/ca và 48 giờ/ tuần. Tùy theo yêu cầu SXKD các xưởng SX sẽ huy động làm thêm ngoài giờ nhưng không quá 3 giờ/ngày/người và 200 giờ /năm /người.
- Nhân viên được nghỉ 1 ngày/ tuần. Người lao động làm việc đủ 12 tháng sẽ được nghỉ phép 12 ngày/ năm. Công ty sẽ tăng số ngày nghỉ phép dựa trên thời gian làm việc của nhân viên, cứ mỗi 5 năm làm việc sẽ được nghỉ thêm 1 ngày.
- Ngoài ra, hàng năm tất cả nhân viên của công ty được hưởng chế độ nghỉ bù theo đúng quy định của Luật lao động: Cán bộ nhân viên được nghỉ bù vào ngày tiếp theo nếu ngày nghỉ lễ trùng vào ngày nghỉ khác.
- Đặc biệt, công ty luôn đảm bảo An toàn lao động, áp dụng công tác phòng cháy một cách nghiêm ngặt.

Trong năm 2022, Công ty đã xây dựng phân phối lương hiệu quả hơn, góp phần tạo động lực cho người lao động, cụ thể:

- Thu nhập bình quân năm 2022 tăng 1 trđ/người/năm so với năm 2021 và tăng 2 trđ/người/năm so với năm 2020.

CHẾ ĐỘ NGHỈ DƯỠNG:

Hàng năm, tùy theo tình hình và kết quả hoạt động của công ty, mọi cán bộ công nhân viên làm việc lâu dài và ổn định với công ty được tổ chức một chuyến tham quan và nghỉ dưỡng.

ĂN CA:

Công ty thực hiện suất ăn giữa ca tại căn tin nhà máy theo tiêu chuẩn 25.000 đồng/ suất ăn/người.

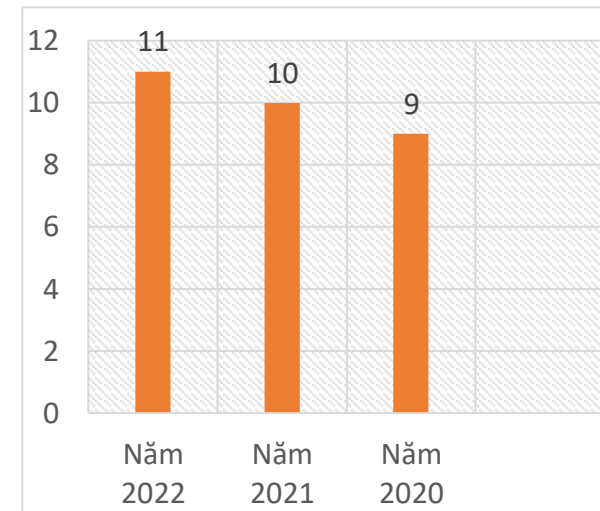
CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP

Đối với người lao động trực tiếp sản xuất, công ty hỗ trợ thêm tiền phụ cấp độc hại, phụ cấp ca 3, phụ cấp chuyên cần, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên cho số lao động gắn bó với đơn vị nhiều năm

- Công ty thực hiện chế độ cung cấp nhà lưu trú miễn phí cho lao động ở xa và được hỗ trợ thêm 10.000 đồng/ người tiền cơm chiều. Chính sự quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của Ban lãnh đạo công ty đã tạo tâm lý phấn khởi, an tâm làm việc. Ổn định được lực lượng sản xuất trong công ty.

BIỂU ĐỒ THU NHẬP BÌNH QUÂN

ĐVT: Trđ/người/năm



III. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG (tiếp theo)

CHÍNH SÁCH PHÚC LỢI:

- Chủ trương về chính sách phúc lợi của công ty luôn rõ ràng và minh bạch. Việc chi trả lương thực hiện theo quy định của quy chế trả lương, thưởng trong nội bộ công ty. Công ty xây dựng phù hợp với thực trạng doanh nghiệp, tính cạnh tranh, mức sống chung của khu vực và phù hợp với quy định của pháp luật.
- Các quy định của Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế đều được Công ty áp dụng và thực hiện tốt cho người lao động như nghỉ phép, nghỉ ốm, lễ tết, chế độ thai sản, chế độ công tác phí, khám sức khỏe định kỳ, bệnh nghề nghiệp hàng năm, đồng phục bảo hộ lao động thăm nom khi gia đình có hữu sự...
- Công ty luôn luôn tạo sự gắn bó giữa người sử dụng lao động và người lao động bằng nhiều biện pháp như khen thưởng: định kỳ và đột xuất, giúp đỡ khi người lao động gặp khó khăn cá nhân, các hoạt động tình nghĩa và phúc lợi, các phong trào sinh hoạt thể dục thể thao văn nghệ...

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ:

Năm 2022 Công ty hoàn tất các khoản đầu tư như:

- Máy móc thiết bị: 9.047.677.878 VNĐ
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 0 VNĐ
- Nhà cửa, vật kiến trúc: 0 VNĐ

IV. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

MỘT SỐ CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH CHỦ YẾU

STT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2022	TH 2021	TH 2022/2021
1	Sản lượng sản xuất và tiêu thụ				
-	Sản lượng sản xuất	Tấn	3,296	3,241	101.70%
-	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,273	3,147	104%
2	Giá vốn hàng bán - Doanh thu và lợi nhuận				
-	Giá vốn hàng bán/Doanh thu thuần	%	86.62%	87.86%	
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	186.96	156.74	119.28%
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	9.22	3.46	266.47%

+ Doanh thu thuần năm 2022 tăng 19,28% so với năm 2021

+ Lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng 166,47 % so với năm 2022

V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH CHỦ YẾU: (ĐVT: đồng)

CHỈ TIÊU	2021	2022
Kết quả hoạt động kinh doanh (đvt: đồng)		
Doanh thu	156,874,620,872	187,367,058,944
Doanh thu thuần	156,744,720,164	186,959,657,563
Lợi nhuận gộp	19,026,668,147	25,013,573,776
Chi phí hoạt động	152,215,022,449	177,327,058,435
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5,520,026,734	12,258,921,667
Lợi nhuận khác	(956,783,668)	(721,720,186)
Lợi nhuận trước thuế	4,563,243,066	11,537,201,481
Lợi nhuận sau thuế	3,464,071,198	9,217,725,878
Bảng cân đối kế toán (đvt: đồng)		
Tổng tài sản (ngắn hạn & dài hạn)	152,118,010,516	166,740,910,725
Vốn chủ sở hữu	121,332,249,182	129,268,902,262

CHỈ TIÊU CHO MỘT ĐƠN VỊ CỔ PHIẾU:

CHỈ TIÊU	2021	2022
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	8,151,820	8,151,820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	425	1,131
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10,000	10,000

V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

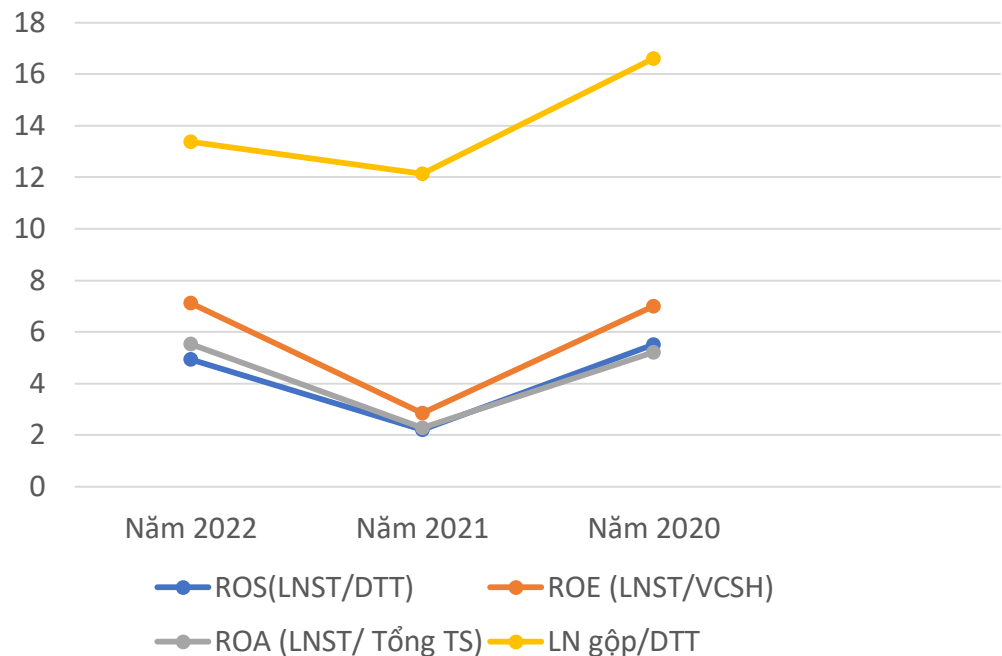
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

KHẢ NĂNG SINH LỜI:

STT	CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI	ĐVT	2020	2021	2022
1	Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần(ROS)	%	5.5%	2.21%	4.93%
2	Hệ số lợi nhuận sau thuế /vốn chủ sở hữu (ROE)	%	7%	2.85%	7.13%
3	Hệ số lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản(ROA)	%	5,2%	2.27%	5.52%
4	Hệ số lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần	%	16.6%	12.14%	13.38%

Các chỉ số sinh lời trong năm 2022 đều cải thiện tốt hơn so với năm 2021

Sức tăng trưởng lợi nhuận, doanh thu cũng tốt hơn



V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG:

STT	CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG	ĐVT	2021	2022
1	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn/ hàng tồn kho bình quân)	Vòng	3.87	5.03
2	Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản)	Vòng	0.94	1.12

Vòng quay hàng tồn kho năm 2022 so với năm 2021 tăng, cho thấy:

- Tốc độ quay vòng của hàng hóa trong kho nhanh hơn
- Công ty bán hàng nhiều hơn.



V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

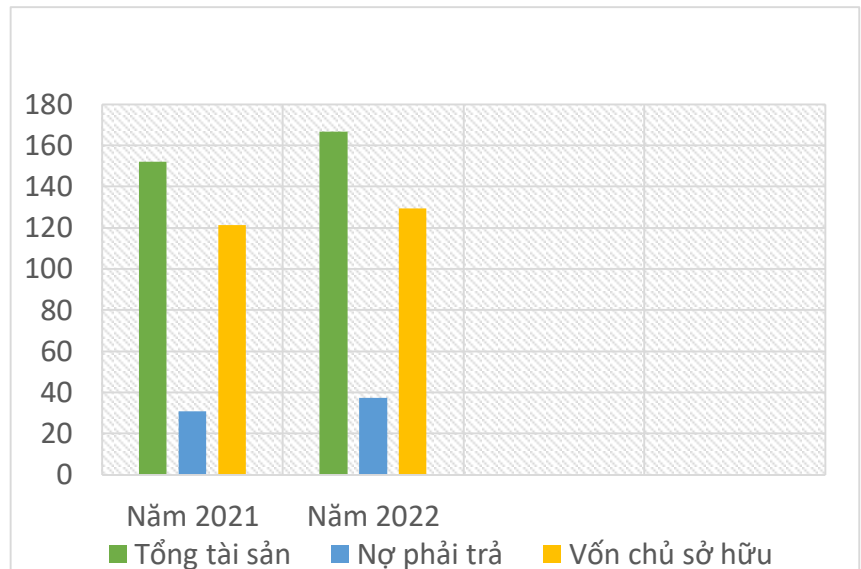
TÌNH HÌNH TÀI SẢN & TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

STT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	2021	2022	Tỷ lệ 2021	Tỷ lệ 2022
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	152.11	166.74		
-	Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	76.37	88.85	50.20%	53.28%
-	Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	75.74	77.89	49.79%	46.71%
2	Nợ phải trả	Tỷ đồng	30.78	37.47	20.24%	
-	Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	30.27	36.96	98.34%	98.64%
-	Nợ dài hạn	Tỷ đồng	0.51	0.51	1.65%	1.36%
3	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	121.33	129.27	79.76%	77.53%

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU TÀI SẢN

ĐVT: TỶ ĐỒNG

1. Cấu trúc tài sản ngắn hạn và dài hạn: Trong năm 2022 tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng 53.28%, tài sản dài hạn chiếm 46.71%. So với năm 2021, tài sản ngắn hạn tăng 3.08% (tăng 12.48 tỷ đồng), tài sản dài hạn giảm 3.08% (giảm 2.15 tỷ đồng).



V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

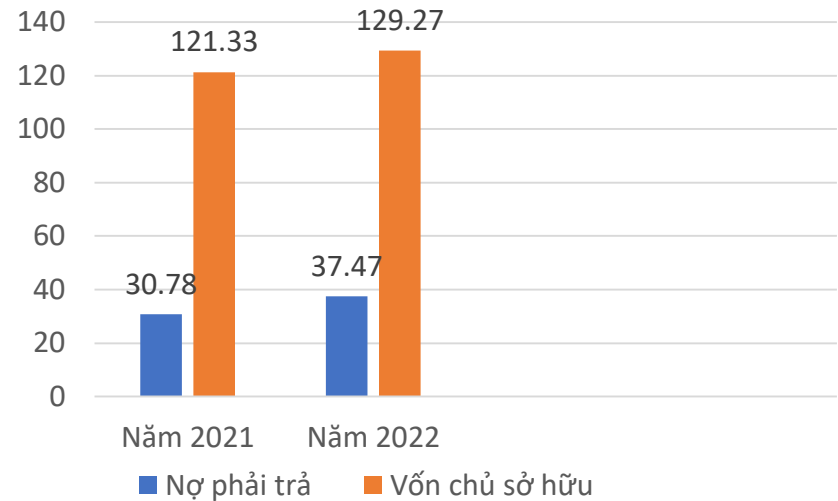
TÌNH HÌNH TÀI SẢN & TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

2. Cấu trúc nguồn vốn:

- Nợ phải trả (tỷ trọng 20%): tăng 6,6 tỷ, tương ứng tăng 22%, trong khi phải thu tăng 4%, tức công ty chiếm dụng vốn tốt, nhờ vậy cũng giúp công ty có dòng vốn kinh doanh tốt hơn.
- Vốn góp (tỷ trọng 80%): với tỷ lệ vốn góp này cho thấy công ty hầu như không có rủi ro vì kinh doanh bằng vốn chủ sở hữu. Vốn góp năm nay giảm 2% so với năm trước.

CƠ CẤU NGUỒN VỐN

ĐVT: TỶ ĐỒNG



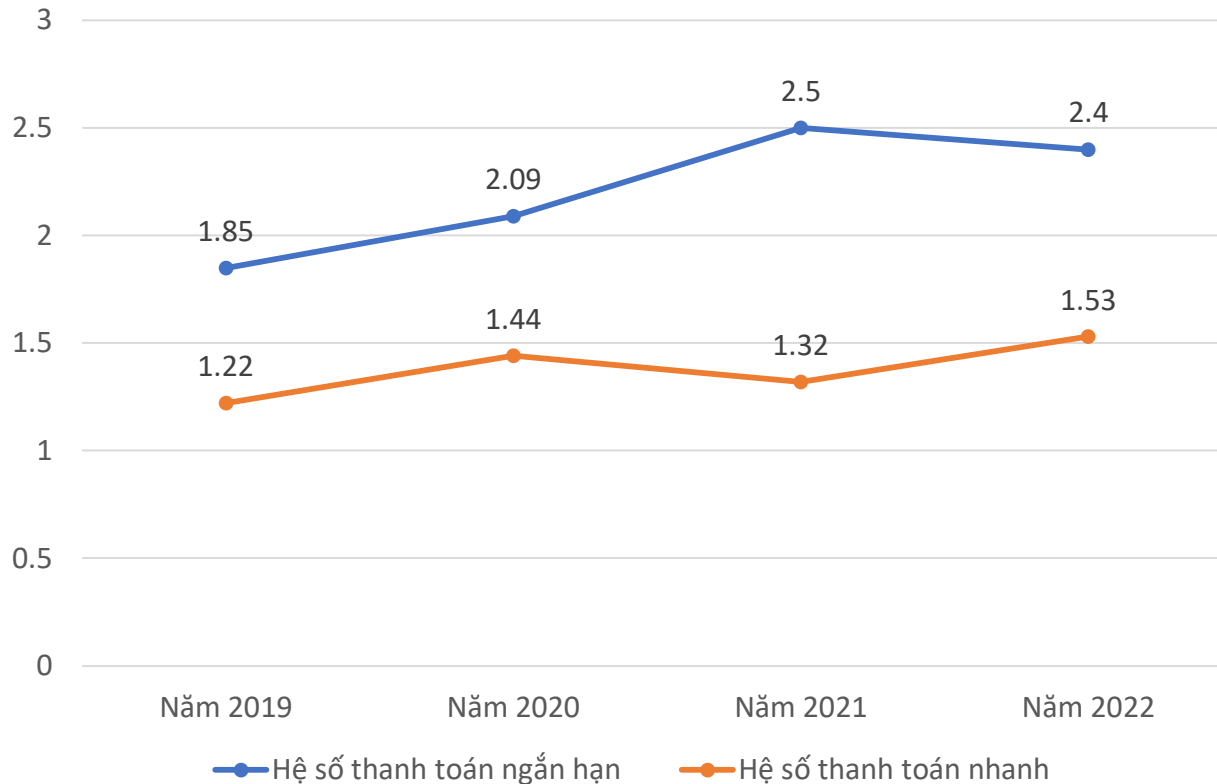
STT	CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN	ĐVT	2021	2022
1	Hệ số nợ / Tổng tài sản	%	20.23	22.47
2	Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	%	25.37	28.98

V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

KHẢ NĂNG THANH TOÁN

STT	CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN	ĐVT	2019	2020	2021	2022
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn)	Lần	1.85	2.09	2.5	2.4
2	Hệ số thanh toán nhanh (TSNH-HTK)/Nợ NH	Lần	1.22	1.44	1.32	1.53

BIỂU ĐỒ KHẢ NĂNG THANH TOÁN
ĐVT: LẦN



VI. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG & THAY ĐỔI TRONG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

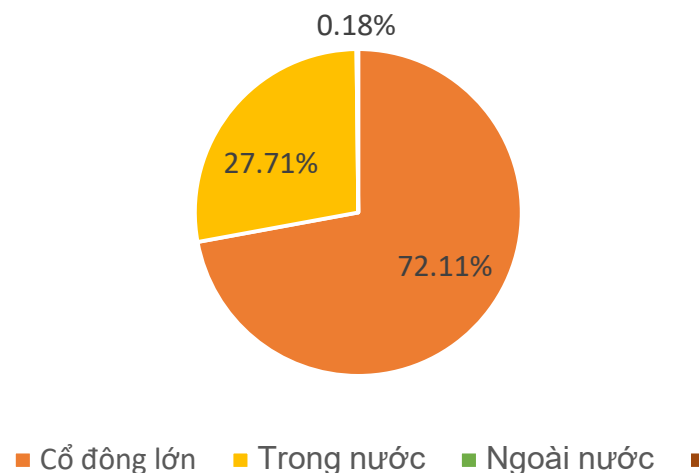
1. CỔ PHẦN

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,151,820	8,151,820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000 VNĐ	10,000 VNĐ

2. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

S T T	LOẠI CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ %	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	
					TỔ CHỨC	CÁ NHÂN
1	Cổ đông lớn	5,877,917	72,11	5		5
2	Cổ đông khác	2,273,903	27,89	752	43	709
	Trong nước	2,259,503	27,71	723	38	685
	Ngoài nước	14,400	0,18	29	5	24
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG NĂM 2022



VI. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG & THAY ĐỔI TRONG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Thông tin về cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên tại thời điểm ngày 31/12/2022

STT	Tên cổ đông lớn	SL Cổ phiếu đang nắm giữ	Tỷ lệ %
1	Ông Phạm Đỗ Huy Cường	1,269,870	15.58
2	Bà Phạm Thị Hằng	1,242,530	15.24
3	Ông Lê Công Nghiệp	1,000,000	12.27
4	Bà Ngô Ngọc Trân	1,000,000	12.27
5	Ông Lê Quang Hiệp	1,365,517	16.75



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CÔNG TY

Để giảm thiểu các tác động đến môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế- xã hội. Công ty Cp Kỹ Nghệ Đô Thành luôn đảm bảo tuân thủ pháp luật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn, cam kết thực hiện đầy đủ tất cả các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất. Công ty chưa từng bị xử phạt vi phạm pháp luật môi trường. Cụ thể như sau:

- Công ty thực hiện đầy đủ 4 kỳ quan trắc/ năm theo yêu cầu trong báo cáo đánh giá tác động của môi trường, kết quả đo đạc phân tích các chỉ tiêu về môi trường đều trong tiêu chuẩn cho phép (đo khí, đo độ ồn).
- Thực hiện tất cả các biện pháp giảm thiểu tác động xấu và đảm bảo tốt môi trường bên trong cũng như bên ngoài nhà máy
- Sử dụng nguồn nước đúng quy trình và tái tạo sử dụng lại nguồn nước sau khi được lọc.
- Cam kết thực hiện các biện pháp, cũng như vận hành các hệ thống xử lý nhằm khống chế đến mức thấp nhất các tác động của tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT
KINH DOANH**



**NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ
CHỨC & CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ**



**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG
TƯƠNG LAI**



**CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ
HOẠCH SXKD 2023**

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

- Môi trường kinh tế xã hội trong và ngoài nước có nhiều biến động lớn, nhiều công ty trong ngành nhựa ở tình trạng khó tồn tại, cạnh tranh không lành mạnh kéo mặt bằng giá xuống thấp. Ngoài ra sức mua tiêu thụ hàng hóa chậm, hàng không rõ nguồn gốc, xuất xứ có giá rẻ,... gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hiệu quả của Công ty.

- Trong năm 2022 công ty tiếp tục củng cố toàn diện về mọi mặt để ứng phó với tình hình sau đại dịch Covid-19 , tình hình kinh tế trong nước dần dần phục hồi , kinh doanh nội địa đã có những bứt phá mạnh mẽ , nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như hoàn thành mục tiêu tăng trưởng doanh số.

- Công ty đã có bước chuẩn bị và nỗ lực đổi mới, hội nhập , tuy nhiên năng lực quản trị và quản lý công ty vẫn còn hạn chế, chưa có bước đột phá cần thiết, kịp thời ứng phó với tình hình năm 2022.

+ Về cơ cấu tổ chức-nhân sự:

- Sắp xếp lại các công đoạn trong các phân xưởng để phù hợp với quy trình sản xuất sản phẩm, tránh lãng phí, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Tuyển dụng: Trong năm 2022 Phòng TC- NS đã thực hiện tốt trong việc tuyển chọn và sàng lọc đã hạn chế tỷ lệ bỏ việc trong giai đoạn thử việc và đào tạo.

- Quản lý hành chính và an ninh trật tự: Triển khai hệ thống giám sát trên camera tại nhà máy. Duy trì nghiêm ngặt công tác tuần tra, kiểm soát của tổ bảo vệ đảm bảo không xảy ra tình trạng trộm cắp, mất an ninh trật tự. Tăng cường giám sát và xử lý các trường hợp vi phạm nội quy, quy định công ty.

- An toàn lao động: Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở CB-CNV thực hiện các biện pháp để giảm nguy cơ tai nạn lao động. Hỗ trợ các phân xưởng trong việc sàng lọc, cảnh báo các điểm dễ xảy ra rủi ro TNLĐ để ngăn ngừa, sắp xếp mặt bằng xưởng hợp lý.

- Tiếp tục cải tiến tiền lương của một số bộ phận sản xuất nhằm kích thích năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm

- Trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp trong nước thực hiện cắt giảm lao động do sản xuất sụt giảm, Đô Thành vẫn nỗ lực duy trì sản xuất ổn định , hoàn thành vượt các chỉ tiêu đề ra , đảm bảo việc làm cho người lao động.

+ Kinh doanh và cung ứng:

- Trong năm 2022 tăng cường tìm kiếm thêm khách hàng mới, tiềm năng, ưu tiên xuất khẩu. Tăng cường hoạt động chăm sóc khách hàng, tăng thị phần ở các khách hàng cũ thanh toán tốt. Thực hiện tốt việc thu thập thông tin, phân tích xu hướng thị trường và đối thủ cạnh tranh để có các chính sách phù hợp.

- Chính sách giá bán: linh hoạt, hợp lý trong việc đàm phán với những đơn hàng lớn, tiềm năng.

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD (tiếp theo)

- Phối hợp phòng Kế toán thường xuyên theo dõi tình hình công nợ bán hàng, qua đó xác định chiến lược bán hàng đối với từng khách hàng.

+ *Công nghệ sản xuất - Chất lượng sản phẩm:*

- Duy trì giám sát công thức và nguyên vật liệu sử dụng ở các phân xưởng sản xuất. Nghiên cứu cải tiến công thức phối trộn để sử dụng hiệu quả cho các đơn hàng sản xuất.

- MMTB: thường xuyên bảo trì khuôn mẫu, máy móc thiết bị luôn ở tình trạng sẵn sàng sản xuất, sắp xếp phân bổ máy hợp lý nhằm tăng năng suất lao động. Nghiên cứu, cải tiến khuôn mẫu phù hợp nhu cầu sản xuất.

- Chất lượng sản phẩm: Tăng cường giám sát, kiểm tra việc tuân thủ quy định, quy trình đảm bảo chất lượng. Hạn chế phương pháp kiểm tra xác suất đối với các sản phẩm có quy trình sản xuất phức tạp, nhiều công đoạn, yêu cầu chất lượng cao, dễ phát sinh phế phẩm để kịp thời có giải pháp khắc phục, phòng ngừa hiệu quả.

+ *Kế toán-tài chính:*

- Đảm bảo tình hình tài chính ổn định, theo dõi tỷ giá và sự tăng/giảm NVL, vật tư đầu vào kịp thời cung cấp thông tin cho các bộ phận có liên quan .

- Đề xuất thanh lý các hàng hóa tồn kho, xử lý các khoản công nợ nhằm góp phần đạt mục tiêu kế hoạch lợi nhuận 2022.

- Hoàn thiện và theo dõi việc tuân thủ quy trình xuất nhập tồn kho. Sắp xếp và bố trí lại mặt bằng các kho,

II. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC & CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

CÔNG TÁC QUẢN LÝ SẢN XUẤT:

- Nhà máy đã áp dụng sản xuất theo công nghệ, chuyên môn hóa sản xuất. Đến nay đã cải tiến tự động hóa >90% qui trình sản xuất, tạo thành qui trình sản xuất mới: tự động sản xuất - Công nhân kiểm soát, kiểm phẩm và đóng gói bao bì hoàn tất sản phẩm, năng suất lao động phụ thuộc vào năng suất máy. Tư duy tự động hóa, cải tiến công nghệ để tăng năng suất, giảm chi phí, đã từng bước được củng cố, hoàn thành trong công tác quản lý và điều hành sản xuất trong đội ngũ cán bộ chủ chốt của công ty.
- Trong năm 2022 đã có nhiều cải tiến trong quy trình quản lý – sản xuất đã tiết kiệm giảm chi phí sản xuất, phát huy tính sáng tạo và nâng cao trình độ, năng lực làm chủ công nghệ sản xuất của lực lượng kỹ thuật nhà máy, đáp ứng và thỏa mãn yêu cầu đa dạng của khách hàng trong năm, tạo tiền đề kích thích tinh thần sáng tạo, cải tiến kỹ thuật, công nghệ trong tập thể cán bộ công nhân viên.

CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

- Công tác kiểm soát chất lượng sản phẩm được thực hiện bởi Phòng Quản lý chất lượng (Phòng được thành lập năm 2015) với nhiệm vụ kiểm tra chất lượng đầu vào - đầu ra sản phẩm: nhanh chóng và kịp thời kết hợp với đội ngũ kỹ thuật kiểm soát điều chỉnh máy móc thiết bị để tạo ra những sản phẩm chất lượng, hạn chế và giảm thiểu tối đa số lượng phế phẩm.
- Đồng thời nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ QA, KCS công ty thường xuyên tổ chức công tác huấn luyện, tập huấn làm việc với tác phong công nghiệp, thực hành chuyên nghiệp, thành thạo qui trình, phương pháp QA, KCS, tạo ra chuẩn mực trong quản lý CLSP ổn định, đúng tiêu chuẩn sản phẩm, yêu cầu của khách hàng, thống nhất cao trong nội bộ trong quá trình sản xuất.

CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG:

- Thị trường SP xuất khẩu: Đã cố gắng cải thiện và xu hướng đang tiếp tục tăng thêm sản lượng đặt hàng trong năm tới.
- Thị trường SP trong nước: Khai thác và phát triển thêm nhiều khách hàng mới, tiếp tục duy trì được hơn 80% khách hàng cũ . Phát triển thêm các sản phẩm mới phôi- chai, hũ, nắp nút PET... phục vụ trong nước và xuất khẩu.
- Thị trường SP khuôn mẫu: Sản xuất nhiều bộ khuôn mới các loại theo đơn hàng. Trong đó đã sản xuất thành công chủng loại khuôn có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, có giá trị cao, đang tiếp tục khai thác phát triển sản xuất.
- Trong năm 2022, tiếp tục sản xuất đa dạng hóa sản phẩm: Hiện sản xuất mở rộng thêm nhiều sản phẩm nắp; sản phẩm ép – chai đã khai thác thêm được một số sản phẩm mới; tăng cường sản xuất các loại phôi có quy cách khác nhau vừa phục vụ thổi chai đồng thời xuất bán cho các khách hàng.
- Thị trường ngành nhựa đang cạnh tranh quyết liệt, căng thẳng, đội ngũ kinh doanh công ty đã có nhiều nỗ lực, quyết tâm mới đạt được kết quả kinh doanh như trên.

III. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

ĐIỂM MẠNH

- Có thị trường tiêu thụ đã và đang phát triển khá vững chắc, đảm bảo kế hoạch sx đầu vào ổn định.
- Có nội lực sản xuất ổn định, đa dạng và đủ năng lực cung cấp, cạnh tranh hội nhập. Có tổ chức biên chế năng động, linh hoạt, năng suất lao động tăng trưởng ổn định. Tiền lương và thu nhập CNV đã được cải thiện, tạo điều kiện CNV an tâm làm việc.
- Đội ngũ KCS- Kỹ thuật công nghệ luôn nghiên cứu để nâng cao năng suất MMTB, chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu đa dạng của khách hàng.

ĐIỂM YẾU

- Tỷ lệ khách hàng chủ lực còn ít, chưa cân đối trong hệ thống khách hàng.
- Chưa có sản phẩm đặc thù riêng của công ty, giá trị gia tăng trên sản phẩm đang sx còn thấp.
- Năng suất sản xuất chưa đạt kỳ vọng.
- Đội ngũ cán bộ quản lý cấp cao, kế thừa còn mỏng.

CƠ HỘI

- Có hệ thống khách hàng thân thiết, tiềm năng và đang phát triển.
- Có khách hàng, đơn hàng xuất khẩu sản phẩm đặc thù và đang tiếp tục tăng trưởng về chủng loại và sản lượng đặt hàng.
- Cơ sở vật chất đủ điều kiện phát triển sx, liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước.

THÁCH THỨC

- Tình hình kinh tế - chính trị thế giới ngày càng bất ổn, xung đột, nhiều yếu tố gây nguy cơ có thể xuất hiện và ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều lĩnh vực kinh tế Việt . Các hiệp định FTA bắt đầu cạnh tranh mạnh.
- Cạnh tranh giữa các nước trong khu vực ASEAN khốc liệt.
- Ngành nhựa Việt Nam còn non yếu so với các nước trong khối Asean.
- Tăng thuế phí, lương tối thiểu hàng năm làm mất lợi thế cạnh tranh
- Đặc biệt tình hình dịch bệnh Covid – 19 đã được khống chế , nhưng công ty vẫn luôn phải chú trọng đề phòng bảo vệ sức khỏe cho người lao động.
- Tình hình chiến tranh Nga- Ukraine kéo dài căng thẳng, làm ảnh hưởng trật tự toàn cầu.

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD 2023 (tiếp theo)

Qua kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2022, về tổng quan cho thấy Công ty đang chuyển động đúng hướng, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, đã thực hiện đạt các mục tiêu trước mắt trong năm. Công ty đã liên tục tiến trình tự cải tiến, tự đổi mới, thích ứng kịp thời để cạnh tranh, tồn tại và phát triển. Công tác củng cố nâng cấp nội lực, chuẩn bị sẵn sàng cho hội nhập cạnh tranh được thực hiện bài bản, đúng tiến độ, đảm bảo cho hành trình SXKD những năm tiếp theo. Các giải pháp cụ thể tiếp tục được thực hiện trong năm 2023 như sau:

1. Giải pháp về tổ chức bộ máy- lao động tiền lương:

- Tiếp tục củng cố, đào tạo, nâng cấp số lượng và chất lượng nhân viên của phòng kế hoạch-kinh doanh đủ mạnh, năng động, chuyên nghiệp để phát triển, ứng phó thị trường, cung cấp đủ khách hàng đầu vào, ổn định sản xuất công ty .
- Tổ chức lại hoạt động marketing, khai thác - mở rộng và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nhựa trong nước và xuất khẩu, thị trường sản phẩm khuôn mẫu nhựa, tạo thị phần đủ lớn để đảm bảo kế hoạch SXKD năm 2023.
- Tổ chức hợp nhất bộ máy điều hành công ty - nhà máy thành một hệ thống tinh gọn - trực tuyến, đủ sức năng động, linh hoạt ứng phó với thay đổi biến động thị trường.
- Sắp xếp biên chế lao động toàn công ty theo tiêu chí, qui trình sản xuất và công việc. Tiếp tục thực hiện việc rà soát sàng lọc, điều chuyển, tuyển chọn lao động theo tiêu chí và vị trí công việc, đáp ứng chất lượng và năng suất lao động cần có. Đặc biệt chú trọng đào tạo quản lý sản xuất: quản lý xưởng sản xuất, tổ trưởng sản xuất, quản lý kho...
- Đặc biệt là đào tạo huấn luyện, truyền kinh nghiệm thực tế cho nhân sự có năng lực quản lý, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, để hình thành lực lượng kế thừa đủ kinh nghiệm để xử lý công việc, đủ tầm để ứng phó với biến động của thị trường.

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD 2023 (tiếp theo)

- Hoàn thiện cơ chế trả lương theo sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ toàn công ty, gắn quyền lợi với kết quả lao động đối với từng cá nhân người lao động.
- Chăm lo công ăn việc làm, ổn định và tăng thu nhập, nâng dần thu nhập tiền lương đạt mức trung bình khá so với các công ty trong ngành nhựa.

2. Giải pháp về tổ chức sản xuất- chất lượng sản phẩm:

- Sắp xếp lại thiết bị sản xuất của các xưởng theo chuẩn 5S: sản xuất sạch - xanh, an toàn vệ sinh thực phẩm, đủ tiêu chuẩn sản xuất hàng xuất khẩu.
- Xác định và tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực có hiệu quả cao, nguồn khách hàng ổn định, củng cố và nâng cao lợi thế cạnh tranh.
- Sắp xếp lại kho bãi theo quản lý vật tư sản phẩm hợp lý, khoa học, đáp ứng yêu cầu giao nhận, xuất nhập kho đang tăng về qui mô, số lượng.
- Chuẩn hóa các qui trình sản xuất, công nghệ sản xuất, qui trình QA, KCS, 5S nâng cấp và duy trì chất lượng sản phẩm đạt chuẩn tin cậy.
- Nâng cao vai trò chủ động của các phân xưởng sản xuất trong việc kiểm soát tình hình chất lượng sản phẩm. Đảm bảo việc tuân thủ quy trình sản xuất ở các công đoạn sản phẩm và ở các phân xưởng sản xuất
- Tập huấn, đào tạo lại kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn đối với các bộ phận làm việc chuyên ngành, chuyên môn.

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD 2023 (tiếp theo)

3. Giải pháp về kỹ thuật - công nghệ:

- Tiếp tục triển khai R & D, thực hiện chương trình tự động hóa công nghệ kỹ thuật, nâng tỉ lệ tự động hóa các quy trình sản xuất từ 90% lên 95%, đưa năng suất lao động bình quân tăng 10% so với năm 2022
- Xác định chương trình tự động hóa toàn bộ qui trình sản xuất là trọng tâm công tác kỹ thuật nhà máy, tiếp tục thực hiện đổi mới công nghệ thiết bị và cải tiến công nghệ, theo định hướng nâng cao năng suất, giảm chi phí, tiết kiệm năng lượng, giảm lao động phổ thông, nâng tỉ lệ tự động hóa đạt $\geq 95\%$ / Qui trình sản xuất.
- Nghiên cứu thiết kế chế tạo thiết bị để giảm tối đa phế phẩm trong sản xuất.
- Tiếp tục nghiên cứu và triển khai dự án sản xuất các sản phẩm đặc thù của công ty.
- Thiết lập quy trình, lưu đồ bảo trì, sửa chữa, cải tiến máy móc thiết bị đạt tiêu chuẩn qui định, đáp ứng nhanh chóng, kịp thời yêu cầu sản xuất - cung cấp sản phẩm.
- Thường xuyên kiểm tra và hoàn thiện nhà lưới đảm bảo chống bụi, côn trùng. Đảm bảo an toàn vệ sinh sản phẩm sản xuất ra.
- Giám sát, bảo trì sửa chữa thường xuyên hoạt động của hệ điện, nước, khí nén, chiếu sáng của các xưởng và toàn nhà máy. Thiết kế gia công lắp đặt, bảo trì các kệ chứa sản phẩm.
- Tiếp tục duy trì và thực hiện thành nề nếp các nguyên tắc chuẩn mực trong quản lý sản xuất và kinh doanh theo chuẩn khu vực, hạn chế tối đa các rủi ro.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG
CỦA CÔNG TY**



**ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**KẾ HOẠCH & ĐỊNH HƯỚNG CỦA
HĐQT**

I. ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Thực hiện phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên năm 2022, Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo ban điều hành thực hiện các giải pháp để hoàn thành những chỉ tiêu sản xuất kinh doanh với những kết quả rất khả quan . Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 được đặt ra ở mức khá cao so với nội lực của công ty, nhằm mục tiêu kiểm chứng về khả năng phấn đấu, nội lực bứt phá, vượt khó, vượt qua ngưỡng thách thức trong cạnh tranh thị trường của công ty, để đạt mục tiêu SXKD trong năm đã đề ra.
- Các kết quả đạt được và các tồn tại , yếu kém chưa làm được trong năm 2022 là bài học trải nghiệm quý báu và cần thiết để tôi luyện kỹ năng, kinh nghiệm, làm sâu sắc những định hướng, suy nghĩ cách làm việc của HĐQT, ban điều hành, cán bộ chủ chốt công ty trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh hiện nay.
- Các chỉ tiêu cơ bản, quan trọng về lợi nhuận sau thuế; tiền lương – thu nhập; năng suất lao động; giá vốn hàng bán đang dần thực hiện đúng theo mục tiêu định hướng của công ty .
- Chỉ tiêu tiền lương và thu nhập bình quân của công nhân trực tiếp sản xuất đã được nâng cao, khoảng cách tiền lương – thu nhập bình quân giữa công nhân sản xuất và toàn công ty đã được rút ngắn theo lộ trình cam kết của công ty đối với tập thể CNV.

CÁC NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU

- Năm 2022, sản phẩm chủ lực là sản phẩm Phôi Pet và sản phẩm Chai Pet tiếp tục cạnh tranh quyết liệt với các công ty khác cùng ngành. Sản phẩm chai pet của một số công ty khác dùng nguồn nguyên liệu nhựa tái chế, nhựa phế liệu nên giá thành rẻ, chất lượng kém, ... kéo giảm giá bán bình quân của mặt hàng này làm ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ hàng chất lượng của công ty.
- Quá trình thực hiện KH SXKD năm 2023 đang trong lộ trình chuyển hướng chiến lược về công nghệ sản xuất từ qui trình sản xuất bán tự động – thủ công (năng suất sản lượng phụ thuộc nhiều vào lao động phổ thông, đứng máy) chuyển sang qui trình sản xuất mới với thiết bị công nghệ tự động hóa làm ra sản phẩm là chính, lao động có kỹ năng làm kiểm soát, kiểm phẩm, bao bì, hoàn tất SP, năng suất sản lượng sx phụ thuộc chủ yếu vào công nghệ thiết bị sản xuất.

II. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. CÔNG TÁC QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ CÔNG TY

- Công tác giám sát của HĐQT đối với hoạt động của Ban điều hành công ty luôn thường xuyên, liên tục. HĐQT tập trung giám sát việc tuân thủ chấp hành luật doanh nghiệp, điều lệ công ty, quy chế quản trị công ty đối với các hoạt động của Ban điều hành công ty.
- Ban lãnh đạo công ty luôn nắm chắc tình hình tổ chức hoạt động chung của công ty cũng như từng bộ phận và các phân xưởng sản xuất.
- Ban lãnh đạo công ty luôn thể hiện sự năng động, nhạy bén, linh hoạt và sáng tạo trong các quyết định điều hành sản xuất kinh doanh phù hợp giúp công ty duy trì và phát triển và ngày càng có nhiều chuyển biến tích cực, có hiệu quả hơn.
- Quản lý từng bộ phận triển khai và giám sát, kiểm tra các hoạt động thuộc trách nhiệm được phân công.

2. CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

Tiếp tục duy trì > 80% khách hàng cũ, phát triển thêm các khách hàng mới – sản phẩm phi - chai, hũ, nắp nút PET mới phục vụ trong nước và xuất khẩu.

Đẩy mạnh phát triển hàng xuất khẩu và đang tăng dần về sản lượng, chủng loại. Tỷ lệ hàng xuất khẩu chiếm >10% tổng doanh thu 2022.



II. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

3. CÔNG TÁC QUẢN LÝ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

- Trong năm 2022 đang trên lộ trình cải tiến tự động hóa >90% qui trình sản xuất, đến nay trình độ, khả năng làm chủ công nghệ sản xuất có nhiều tiến bộ. Tính chuyên nghiệp chuyên môn trong công tác quản lý ở các xưởng sản xuất đã trở thành quản lý chính. Là điều kiện cần và quan trọng để tiếp cận quản lý công nghệ hiện đại trong tương lai.
- Đội ngũ QA, QC, cấp liệu, xay băm, trực tiếp kiểm soát quá trình đầu vào - đầu ra sản phẩm các xưởng sản xuất, tập trung xây dựng thống nhất tiêu chuẩn- chất lượng sản phẩm, xây dựng các qui trình kiểm tra CLSP, đã kéo giảm hơn 50% tỉ lệ phế liệu, phế phẩm, là bước tiến bộ lớn của nhà máy sản xuất về quản lý CLSP.

4. CÔNG TÁC TỔ CHỨC NHÂN SỰ:

- Công tác tuyển dụng nhân sự đã có nhiều tiến bộ, kịp thời cung cấp đủ nhân sự đáp ứng yêu cầu công việc thay thế. Các hồ sơ, thủ tục về người lao động được thực hiện chặt chẽ, đúng qui định.
- Cán bộ quản lý sản xuất: BGD nhà máy, GD các xưởng, Phòng, Ban có trình độ từ trung cấp kỹ thuật trở lên, trưởng thành từ thực tế sản xuất, có đủ kinh nghiệm kỹ năng xử lý kỹ thuật công nghệ sản xuất, tư tưởng ổn định, an tâm làm việc, gắn bó với công ty.

III. KẾ HOẠCH & ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 2023:

Công ty cố gắng để đảm bảo:

- Sản lượng sản xuất & tiêu thụ
- Doanh thu

=> **Bằng hoặc cao hơn so với thực hiện năm 2022**

Thuận lợi:

- Thị trường, sản lượng và doanh thu xuất khẩu có khả năng tăng cao.
- Các chi phí sản xuất trực tiếp có khả năng giảm thêm do công tác cải tiến tự động hóa sản xuất, tiết kiệm chi phí phế phẩm, lao động ...

Khó khăn:

- Các khó khăn của năm 2023: giá nguyên vật liệu tăng, tiền lương, chi phí điện, nước, vận chuyển, lãi suất...tiếp tục tăng dẫn đến giá vốn hàng bán tăng gây nhiều khó khăn áp lực cho công ty trong việc cạnh tranh, tiêu thụ sản phẩm..
- Bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp mức độ thắt chặt tiền tệ ở các nền kinh tế chủ chốt nhằm xử lý áp lực lạm phát ; các nền kinh tế chủ chốt sẽ gia tăng cạnh tranh địa chính trị, xung đột Nga- Ukraine có thể kéo dài, xuất khẩu sẽ đối mặt với các thách thức toàn cầu.
- Hàng không rõ nguồn gốc kém chất lượng giá rẻ , đối thủ cạnh tranh không lành mạnh... Công ty phải có các chính sách linh hoạt, phù hợp để giữ vững vị thế cạnh tranh trên thị trường.



III. KẾ HOẠCH & ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT (tiếp theo)

2. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2023:

- Với lợi thế về năng lực sản xuất và khả năng tài chính, kinh nghiệm trên thương trường, đồng thời công ty hiện đang có một lượng khách hàng truyền thống tương đối ổn định, thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng là các yếu tố nền tảng cho khả năng cạnh tranh của công ty trong nước và xuất khẩu.
- Các điều kiện trên là cơ sở và thời cơ để Đô Thành tiếp tục phát triển bền vững, mặc dù thị trường đang có những biến động khó lường và cạnh tranh ngày càng khốc liệt.
- Trong năm 2023: HĐQT sẽ tập trung vào một số hoạt động sau nhằm nâng cao hơn nữa quy mô và hoạt động của công ty:
 - Có những định hướng, ra quyết định kịp thời về các chủ trương, chính sách nhằm đảm bảo cho tổ chức và hoạt động của công ty luôn đạt hiệu quả.
 - Trong các quan hệ với đối tác, luôn tìm cách giới thiệu và hỗ trợ cho Ban điều hành tìm kiếm và khai thác cơ hội thị trường.
 - Tạo điều kiện tiếp cận, nghiên cứu áp dụng một số công nghệ để phát triển sản phẩm mới.
 - Tiếp tục đầu tư, đổi mới và tăng thêm các loại MMTB phục vụ sản xuất nhằm mục tiêu tăng năng suất, sản lượng, giảm chi phí, tiết kiệm lao động, nguyên vật liệu và năng lượng. Nâng cao lợi nhuận, thu nhập và đời sống cán bộ công nhân viên công ty.
 - Mở rộng quan hệ, tìm kiếm các cơ hội hợp tác, đầu tư để tăng hiệu quả sử dụng vốn của công ty.
 - Tạo điều kiện đào tạo năng lực quản trị, điều hành, chuyên môn nghiệp vụ, thúc đẩy mạnh mẽ phát triển đội ngũ kế thừa.

QUẢN TRỊ CÔNG TY



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BAN KIỂM SOÁT



**CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO & CÁC
KHỎẢN LỢI ÍCH**

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hội đồng quản trị bao gồm 05 thành viên:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM	GHI CHÚ
1	Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	23/04/2016	TV điều hành
2	Lê Công Nghiệp	Phó chủ tịch	19/11/2021	TV điều hành
3	Trương Phú Chiến	Ủy viên	23/04/2016	TV độc lập
4	Nguyễn Băng Tâm	Ủy viên	19/11/2021	TV độc lập
5	Tôn Chương Dương	Ủy viên	23/04/2016	TV độc lập

1. ÔNG LÊ QUANG HIỆP – CHỦ TỊCH HĐQT

Quá trình công tác:

- 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng Chính trị Bộ Tư Lệnh TP HCM.
- 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên Hiệp XN Nhựa TP HCM.
- 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4.
- 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc Doanh Nhựa 5.
- 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành.
- 2004 – 5/2016 : Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 6/2016 - Hiện nay: Chủ tịch HĐQT công ty

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.365.517 chiếm tỷ lệ: 16,75 %.

2. ÔNG NGUYỄN BĂNG TÂM – THÀNH VIÊN HĐQT

Quá trình công tác:

- 1969 – 1985 : Thành đoàn SG – GD, Bí Thư quận đoàn Bình Thạnh, Bí thư đảng ủy phường.
- 1986 – 1988 : Giám đốc Công ty Dịch vụ Bình Thạnh.
- 1988 – 1990 : Giám đốc Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Thạnh.
- 1990 – 2000 : Giám đốc Công ty XNK Bình Thạnh.
- 2000 – 2007 : Chủ Tịch HĐQT kiêm TGD Công ty XNK Bình Thạnh.
- 2007 – 2011 : Phó TGD Tổng Công ty Bến Thành, Chủ Tịch HĐQT Công ty Gilimex, Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam.
- 2012 - 10/2021 : Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam, Chủ tịch hội Doanh nghiệp Quận Bình Thạnh.
- 11/2021 – hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành,

3. ÔNG TRƯƠNG PHÚ CHIẾN – THÀNH VIÊN HĐQT :

Quá trình công tác :

- 1988 – 1999 : Công tác tại Công ty Đường Biên Hòa : Nhân viên điều độ SX, Phó phòng nghiệp vụ, Trưởng phòng XNK.
- 1999 – hiện nay : Công tác tại Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa (Bibica) : Trưởng phòng XNK, Trưởng phòng vật tư và điều độ, Trưởng phòng Tài chính, Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT .

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Hiện nay: TGD Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa (Bibica). UV HĐQT công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành
- Số lượng cổ phần đại diện Công ty CP Bibica : 90.771 chiếm tỷ lệ: 1,11%.

4. ÔNG TÔN CHƯƠNG DƯƠNG – THÀNH VIÊN HĐQT :

Quá trình công tác :

- 1984 – 1988 : Chủ cơ sở sản xuất nước đá Tân Phát.
- 1989- 1992 : Chủ cơ sở sản xuất Chi may mặc
- 1993- 1995 : Giám đốc công ty sản xuất bao bì nhựa
- 1996- 2004 : Giám đốc công ty sản xuất bao bì Thành Hữu
- 2005- 2016 : Chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc Công ty sản xuất bao bì nhựa VinhHoa
- Năm 2016 hiện nay: UV HĐQT công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành
- Số lượng cổ phần sở hữu: 188.450 chiếm tỷ lệ: 2,31 %.

5. ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – TỔNG GIÁM ĐỐC

Quá trình công tác :

- 2004 - 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường ĐH kỹ thuật Sydney.
- 2005 – 2008 : Chuyên viên tư vấn giải pháp Công ty CP hệ thống thông tin FPT.
- 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm kinh doanh HiPT - Công ty CP công nghệ HiPT.
- 2011 – 5/2016 : UV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 6/2016 – 10/2021: UV HĐQT, Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 11/2021- hiện nay: Phó chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000.000 CP chiếm tỷ lệ: 12,27 % Vốn điều lệ.

Hiện nay công ty chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT:

Từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022 có tổng cộng 05 cuộc họp HĐQT. Trong đó tình hình tham dự của các thành viên như sau:

CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Lê Quang Hiệp	Chủ tịch	5/5	100%	
2	Lê Công Nghiệp	Phó Chủ tịch	5/5	100%	



I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Từ các cuộc họp trên đã đưa các Nghị quyết và Quyết định sau:

STT	SỐ QUYẾT ĐỊNH	NGÀY
01	Nghị quyết ĐHĐCĐ	10/06/2022
02	Biên bản ĐHĐCĐ	10/06/2022

Đánh giá chung :

- Căn cứ theo định hướng chiến lược sản xuất kinh doanh công ty cho nhiệm kỳ 2021-2025 và kế hoạch sản xuất kinh doanh 2003. Năm 2023 được xem là năm thách thức với diễn biến trật tự thế giới phức tạp chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, lạm phát..... Công ty tiếp tục củng cố toàn diện nội lực sản xuất kinh doanh, cơ sở vật chất, duy trì tốc độ tăng trưởng $\geq 10\%$, tạo tiền đề cần thiết để tăng tốc và phát triển bền vững cho giai đoạn tiếp theo.
- Nhìn chung hoạt động sản xuất kinh doanh công ty vẫn tiếp tục ổn định đúng hướng và hoạt động năng động phù hợp với cơ chế thị trường biến động nhanh, phát huy tốt khả năng nhiệt tình của lực lượng trẻ.
- Tuy nhiên về kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm trên thương trường còn nhiều hạn chế cần phải có thời gian điều chỉnh khắc phục. Về lĩnh vực kỹ thuật công nghệ sản xuất chuyên ngành cần có thời gian hướng dẫn, đào tạo, chuyển giao cho lớp trẻ để đủ kỹ năng, kinh nghiệm cần thiết quản lý công nghệ và kỹ thuật sản xuất chuyên ngành.
- Hội đồng quản trị đã thường xuyên chỉ đạo, kịp thời thực hiện đúng quy định, chế độ báo cáo với Sở Giao Dịch Chứng Khoán, UBCKNN, không để xảy ra vi phạm trong năm 2022.

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP:

Những thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành đã phối hợp cùng với các thành viên HĐQT điều hành tích cực tham gia công tác quản trị Công ty nói chung và Ban Tổng Giám Đốc nói riêng, đưa ra những đánh giá, những ý kiến khách quan nhằm mục tiêu cuối cùng là hoàn thiện hơn nữa vai trò chỉ đạo của HĐQT.

Các mặt công tác cụ thể hoạt động của Hội Đồng Quản trị trong năm qua bao gồm:

1/ Công tác lãnh đạo :

- Đã lãnh đạo, tổ chức thành công ĐHCĐ thường niên năm 2022 đúng yêu cầu nội dung, thời gian theo qui định.
- Đã duy trì tổ chức họp định kỳ hàng quý và các cuộc họp chuyên đề để xem xét đánh giá tình hình hoạt động của Công ty, xác định các chủ trương, ban hành các nghị quyết chỉ đạo sản xuất kinh doanh, tổ chức nhân sự, các chương trình – mục tiêu lớn của công ty. Trong năm, HĐQT Công ty đã tổ chức được 05 kỳ họp trực tiếp và online .
- Đánh giá chung, HĐQT đã thực hiện nghiêm túc chế độ họp định kỳ, ra các Nghị quyết, chủ trương lãnh đạo đối với hoạt động Công ty đầy đủ và kịp thời. Mặt hạn chế của HĐQT là các thành viên kiêm nhiệm nhiều vị trí ở bên ngoài nên khó triệu tập, điều kiện sâu sát, nắm bắt tình hình công ty còn hạn chế.

2/ Công tác định hướng chiến lược Công ty:

- Năm 2022, HĐQT đã xây dựng, ban hành định hướng chiến lược phát triển Công ty và chiến lược các lĩnh vực hoạt động Công ty. Đến nay, thực tế cho thấy nội dung định hướng chiến lược thực sự đầy đủ, dẫn dắt hoạt động Công ty mang lại hiệu quả.

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Trong năm qua, HĐQT đã đầu tư nghiên cứu, định hướng đúng mức cho công tác này, xác định hướng phát triển phù hợp với diễn biến thị trường. Từ đó, có quyết sách trong chỉ đạo, điều hành công ty đúng hướng, có trọng tâm, mục tiêu ngắn - dài hạn để có hiệu quả trước mắt và bền vững lâu dài, tạo tiền đề, nền tảng ổn định và phát triển Công ty trong những năm tiếp theo.

3/ Công tác giám sát-kiểm tra :

- Công tác giám sát - kiểm tra hoạt động của Công ty thông qua hoạt động của Ban Thường Trực HĐQT, thành viên HĐQT điều hành Công ty và thành viên Ban kiểm soát là CBCNV Công ty.
- Thông qua báo cáo kết quả của Ban điều hành công ty, HĐQT thường xuyên kiểm tra – giám sát về vốn - tài chính, chế độ hạch toán - kế toán, chế độ tiền lương, mua sắm vật tư - thiết bị bên ngoài, quản lý sản xuất Nhà máy Củ Chi, chất lượng sản phẩm,...
- Qua công tác giám sát - kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh các sai sót trong quản lý điều hành công ty và chưa phát hiện nghi vấn, sai phạm gì lớn trong quản lý các cấp.
- Qua kiểm tra - giám sát, HĐQT đã nắm bắt được các khó khăn, yếu kém cơ bản của Công ty, đã đưa ra các giải pháp để hạn chế, khắc phục.

II. BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

1. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Ban kiểm soát gồm 03 thành viên:

DANH SÁCH THÀNH VIÊN CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban	23/04/2016	-
2	Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên	23/04/2016	
3	Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên	23/04/2016	

BÀ TRẦN THỊ THANH HẰNG – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Quá trình công tác:

- 2000 – 2007: Giảng viên khoa Kinh tế vận tải biển – Trường ĐH GTVT TP HCM.
- 2000 - hiện nay: Giảng viên Khoa QTKD – Trường ĐH Kỹ thuật công nghệ TP HCM.
- 2004 – 2006 : Giám đốc Công ty CP Phát Phát.
- 2006 – 2010 : Giám đốc Công ty CP Hồng Ngân.
- 2008 – hiện nay : Thành viên Ban KS Công ty CP quản lý Quỹ Hợp Lực .
- 2010 – Hiện nay : Trưởng ban KS Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2010 – Hiện nay : Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư & Đào tạo Doanh Chủ.
- Số lượng cổ phần sở hữu :1.000 chiếm tỷ lệ: 0,01 %.
- Số lượng cổ phần đại diện Cty CP Hồng Ngân : 74,080 chiếm tỷ lệ: 0.90 %.



II. BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

ÔNG NGUYỄN HỮU CHÍ – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT :

Quá trình công tác :

- 1998 – 2001 : Công ty chế biến lâm sản xuất khẩu Bình Dương.
- 2001 – 2015 : Công tác giao nhận xuất nhập khẩu, Kế hoạch và theo dõi tiến độ SX, phụ trách công tác tổ chức nhân sự - Phòng TCHC – Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2016 – hiện nay: Giám đốc Nhân sự Phòng tổ chức nhân sự Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành
- Số lượng cổ phần sở hữu: 1 chiếm tỷ lệ: 0,00001 %.

BÀ TRẦN THỊ THU THẢO – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT :

Quá trình công tác :

- 2002 – 2011 : Nhân viên kế toán tại Công ty DNTN SX TM Tuấn Thành.
- 2012 – nay : Nhân sự kế toán tại Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành
- Số lượng cổ phần sở hữu: 0 chiếm tỷ lệ: 0 %.



II. BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

2. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:

- Trong năm 2022, Ban kiểm soát đã tiến hành thực hiện nhiệm vụ theo Quy chế làm việc và Chương trình làm việc của BKS năm 2022. Ban kiểm soát công ty luôn theo dõi chặt chẽ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty về sản lượng sản xuất, doanh thu bán hàng, chi phí kinh doanh và lợi nhuận đạt được.
- Các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đều được HĐQT mời tham dự họp để nắm bắt rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng như công tác quản lý điều hành của Tổng Giám Đốc và báo cáo đầy đủ kết quả giám sát trong các kỳ họp.
- Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban kiểm soát và từng thành viên Ban kiểm soát thực hiện đúng theo quy định tại Điều 172 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
- Các thành viên trong BKS đã thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng, từng thành viên được phân công trách nhiệm cụ thể theo chương trình làm việc của BKS. Một số kết quả hoạt động của BKS là:
 1. Thực hiện giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của HĐQT, Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty. Thường xuyên trao đổi với HĐQT về tình hình SXKD của công ty.
 2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Theo dõi việc áp dụng các chế độ về lương, định mức năng suất sản xuất ...
 3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.
 4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm cho công ty.
 5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty.
 6. Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho cổ đông.

III. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

THÙ LAO, LƯƠNG, THƯỞNG & CÁC KHOẢN LỢI ÍCH TẠI CÔNG TY:

Tiền lương, thù lao năm 2022 của HĐQT, Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng Nghị Quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 phê duyệt, đảm bảo các quy định pháp luật về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với HĐQT, Ban kiểm soát.

Thù lao và thưởng cho các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện trong năm 2022:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	LƯƠNG	THƯỞNG	THÙ LAO	KHÁC	TỔNG CỘNG
1	LÊ QUANG HIỆP	CT. HĐQT	370,625,863	10,000,000	37,200,000		417,825,863
2	NGUYỄN BĂNG TÂM	TV		10,000,000	26,400,000		36,400,000
3	TRƯƠNG PHÚ CHIẾN	TV		10,000,000	26,400,000		36,400,000
4	TÔN CHƯƠNG DƯƠNG	TV		10,000,000	26,400,000		36,400,000
5	LÊ CÔNG NGHIỆP	PCT. HĐQT	341,506,208	10,000,000	31,200,000		434,685,438

Thù lao và thưởng cho các thành viên Ban kiểm soát đã thực hiện trong năm 2022:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	LƯƠNG	THƯỞNG	THÙ LAO	KHÁC	TỔNG CỘNG
1	TRẦN THỊ THANH HẰNG	Trưởng ban		5,000,000	28,800,000		33,800,000
2	NGUYỄN HỮU CHÍ	Thành viên	286,691,697	3,000,000	21,600,000	27,000,000	338,291,697
3	TRẦN THỊ THU THẢO	Thành viên	174,700,840	3,000,000	21,600,000	15,000,000	214,300,840

III. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH (tiếp theo)

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Giao dịch cổ phiếu cá nhân

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP đầu năm 2022	Tỷ lệ CPTăng trong năm 2022	Số CP cuối năm 2022
1	LÊ QUANG HIỆP	CTHĐQT	857.000	508.517	1.365.517

TM CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 (đã được kiểm toán)**

Báo cáo của Tổng Giám đốc

Báo cáo kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mãn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám đốc	Đến ngày 31/12/2022
	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023



/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.852.159.632	76.373.531.534
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.199.626.634	18.617.015.888
111	1. Tiền		33.199.626.634	18.617.015.888
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72.000	72.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.031.938.079	21.248.830.729
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.957.258.277	18.711.450.834
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.248.418.611	5.505.031.071
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.417.599	95.744.117
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.220.156.408)	(3.063.395.293)
140	IV. Hàng tồn kho	9	32.144.166.385	35.618.946.034
141	1. Hàng tồn kho		32.418.154.573	35.892.934.222
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.476.356.534	888.666.883
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	214.667.263	523.907.903
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		931.612.062	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	330.077.209	364.758.980
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.888.751.093	75.744.478.982
220	II. Tài sản cố định		74.589.265.250	74.008.228.984
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	57.882.095.813	56.453.694.353
222	- Nguyên giá		148.804.944.130	139.757.266.252
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.922.848.317)	(83.303.571.899)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37.472.008.463	30.785.761.334
310	I. Nợ ngắn hạn		36.965.088.463	30.278.841.334
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.758.319.129	6.182.117.209
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.586.977.341	1.354.775.061
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.098.310.829	1.121.304.587
314	4. Phải trả người lao động		5.147.552.656	3.948.880.720
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	18.245.399	13.018.346
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	300.673.734	363.479.222
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	20.503.802.880	15.622.015.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		551.206.495	1.673.251.189
330	II. Nợ dài hạn		506.920.000	506.920.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	506.920.000	506.920.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		129.268.902.262	121.332.249.182
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	129.268.902.262	121.332.249.182
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.379.749.184	6.379.749.184
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.100.724.278	4.164.071.198
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.882.998.400	700.000.000
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		9.217.725.878	3.464.071.198
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		166.740.910.725	152.118.010.516

Anh

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập

Nhung

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	187.367.058.944	156.874.620.872
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	407.401.381	129.900.708
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.959.657.563	156.744.720.164
11	4. Giá vốn hàng bán	23	161.946.083.787	137.718.052.017
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.013.573.776	19.026.668.147
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.828.289.737	32.336.677
22	7. Chi phí tài chính	25	1.373.393.481	1.786.737.312
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.340.088.320	1.450.172.677
25	8. Chi phí bán hàng	26	8.088.305.166	6.520.694.942
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.121.243.199	5.231.545.836
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.258.921.667	5.520.026.734
31	11. Thu nhập khác	28	76.312.616	1.208.674
32	12. Chi phí khác	29	798.032.802	957.992.342
40	13. Lợi nhuận khác		(721.720.186)	(956.783.668)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.537.201.481	4.563.243.066
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.319.475.603	1.099.171.868
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.217.725.878</u>	<u>3.464.071.198</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.131	425

Anh

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập

Nhung

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	201.007.650.254	171.423.706.843
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(141.358.478.103)	(129.193.740.220)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(28.413.793.607)	(27.247.542.708)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.334.861.267)	(1.559.061.871)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.314.521.861)	(701.974.025)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.835.585.723	1.021.852.637
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.083.347.398)	(9.581.661.070)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	18.338.233.741	4.161.579.586

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(9.047.677.878)	(10.313.021.170)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.357.877	9.767.653
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(9.035.320.001)	(10.303.253.517)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	77.617.398.503	49.928.360.300
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(72.735.610.623)	(62.582.789.288)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(62.437.070)	(5.702.248.090)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	4.819.350.810	(18.356.677.078)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	14.122.264.550	(24.498.351.009)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	18.617.015.888	43.222.077.105
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	460.346.196	(106.710.208)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	33.199.626.634	18.617.015.888

Anh

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập

Nhung

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 81.518.200.000 đồng; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 190 người (tại ngày 01/01/2022 là: 208 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Hoạt động kinh doanh chính Sản xuất sản phẩm nhựa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy sản xuất Củ Chi

Địa chỉ

Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất sản phẩm nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các khoản nợ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 .

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

	VND	VND
Tiền mặt	3.244.161.409	1.297.525.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.955.465.225	17.319.490.407
	33.199.626.634	18.617.015.888

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty sở hữu 03 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn (Mã chứng khoán: VSH) với giá trị ghi sổ là 72.000 VND.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

(*) Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long, Công ty kinh doanh các sản phẩm nhựa trụ sứ chính tại Hải Dương. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 01 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Đến ngày 31/12/2022, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

tế Nam Dương	1.074.275.066	-	726.468.319	-
Công ty CP Nước Giải khát FLC				
TKR Packaging LLC	1.807.464.055	(1.807.464.055)	2.182.253.196	(2.182.253.196)
Công ty CP Thực phẩm Nhất Việt	1.864.216.894	-	307.848.750	-
Phải thu khách hàng khác	13.594.278.742	(338.812.353)	12.707.558.764	(657.262.097)
	<u>19.957.258.277</u>	<u>(2.146.276.408)</u>	<u>18.711.450.834</u>	<u>(2.839.515.293)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH TMDV Nghị Tín	3.965.218.611	-	1.765.218.611	-
Vcolia Huafei Polymer Technology (Zhejiang) Co., Ltd	-	-	953.633.730	-
Zhangjiagang Master Packing Co., Ltd	-	-	1.282.499.750	-
Các đối tượng khác	283.200.000	(73.880.000)	1.503.678.980	(223.880.000)
	<u>4.248.418.611</u>	<u>(73.880.000)</u>	<u>5.505.031.071</u>	<u>(223.880.000)</u>

Phải thu về bảo hiểm y tế	272.634	-	1.306.075	-
Phải thu khác	31.200.013	-	94.438.042	-
	46.417.599	-	95.744.117	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- TKR Packaging LLC	1.807.464.055	-	2.182.253.196	-
- Các khoản khác	412.692.353	-	1.427.026.287	545.884.190
	2.220.156.408	-	3.609.279.483	545.884.190

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.111.416.466	-	21.389.374.295	-
Công cụ, dụng cụ	1.019.910.365	-	2.348.635.687	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	1.847.710.781	-
Thành phẩm	9.499.389.465	-	9.722.913.322	-
Hàng hoá	513.450.089	-	310.311.949	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	32.418.154.573	(273.988.188)	35.892.934.222	(273.988.188)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VN	VN
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	40.067.471.531		96.751.086.420		2.710.782.710		227.925.515	
- Mua sắm trong kỳ	-		9.047.677.878		-			
Số dư cuối kỳ	40.067.471.531		105.798.764.298		2.710.782.710		227.925.515	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	17.836.331.369		63.747.679.555		1.531.755.664		187.805,3	
- Khấu hao trong kỳ	1.697.057.547		5.766.894.735		145.109.076		10.215,0	
Số dư cuối kỳ	19.533.388.916		69.514.574.290		1.676.864.740		198.020,3	
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	22.231.140.162		33.003.406.865		1.179.027.046		40.120,2	
Tại ngày cuối kỳ	20.534.082.615		36.284.190.008		1.033.917.970		29.905,2	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.846.540.997 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.461.648.123 đồng.

Số dư cuối kỳ	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.904.280.259	1.478.796.619	8.383.076.878
- Khấu hao trong kỳ	511.178.744	336.186.450	847.365.194
Số dư cuối kỳ	7.415.459.003	1.814.983.069	9.230.442.072
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.357.719.741	1.196.814.890	17.554.534.631
Tại ngày cuối kỳ	15.846.540.997	860.628.440	16.707.169.437

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.846.540.997 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.418.508 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	154.497.012	406.724.569
Chi phí sửa chữa	43.867.499	105.933.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.302.752	11.250.000
	<u>214.667.263</u>	<u>523.907.903</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.627.708.061	119.583.331
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	171.777.782	116.666.667
	<u>1.799.485.843</u>	<u>236.249.998</u>

Củ Chi				
Công ty TNHH SXTM Quyết Chí	505.500.384	505.500.384	636.090.840	636.090.840
Công ty TNHH Khải Tiến	261.610.193	261.610.193	913.271.843	913.271.843
Công ty TNHH Weh Lee Việt Nam	187.000.000	187.000.000	201.025.000	201.025.000
Công ty TNHH Whuayuan Việt Nam	492.450.000	492.450.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	3.861.868.630	3.861.868.630	4.431.729.526	4.431.729.526
	<u>5.758.319.129</u>	<u>5.758.319.129</u>	<u>6.182.117.209</u>	<u>6.182.117.209</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
G.I Import Export Co.Ltd	537.451.481	537.451.481
Part's N Supplies	288.477.018	288.477.018
INTERDESIGN INC	2.175.632.640	6.757.134
Công ty TNHH TMDV và Sản xuất Trí Việt Phát	148.536.816	13.750.000
Các đối tượng khác	436.879.386	508.339.428
	<u>3.586.977.341</u>	<u>1.354.775.061</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thuế Giá trị gia tăng	364.758.980	-	-	2.424.356.528	2.389.674.757	330			
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	379.803.078	379.803.078				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	740.398.249	3.572.350.866		3.314.521.861				
Thuế Thu nhập cá nhân	-	377.416.113	157.822.922		435.155.460				
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	3.490.225	1.446.892.246		1.450.382.471				
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000		4.000.000				
	364.758.980	1.121.304.587	7.985.225.640		7.973.537.627				330

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.245.399	13.018.346
	18.245.399	13.018.346

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

46.942.596

50.184.209

300.673.734

363.479.222

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

300.000.000

300.000.000

- Phải trả về cổ phần hóa

206.920.000

206.920.000

506.920.000

506.920.000



Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59 - 65 Huỳnh Mãn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Năm tài

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	15.622.015.000	15.622.015.000	77.617.398.503	72.735.610.623
	<u>15.622.015.000</u>	<u>15.622.015.000</u>	<u>77.617.398.503</u>	<u>72.735.610.623</u>
				20.50

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 837/2020/1107958/HETD ngày 21/05/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 13/05/2022 với
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký văn bản sửa đổi bổ sung đến hết ngày 13/05/2023;
- Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.503.802.880 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại Thửa đất số 760, Tờ bản đồ số 2, B Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.
- Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bao lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đá Thành

Số 59 - 65 Huỳnh Mãn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Năm tài chính

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	81.518.200.000	29.270.228.800	4.875.213.280	8.710.809.900	3.464.071.191	4.164.071.191	8.710.809.900	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3.464.071.191	-	4.164.071.191	3.464.071.191	
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	(5.706.274.000)	-	(5.706.274.000)	(5.706.274.000)	
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	1.504.535.904	(1.504.535.904)	-	(1.504.535.904)	(1.504.535.904)	
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(800.000.000)	-	(800.000.000)	(800.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	4.164.071.191	4.164.071.191	4.164.071.191	4.164.071.191	
Số dư đầu kỳ này	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	4.164.071.191	9.217.725.871	4.164.071.191	4.164.071.191	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	9.217.725.871	-	9.217.725.871	9.217.725.871	
Truy thu thuế TNDN, thuế GTGT	-	-	-	(1.281.072.798)	-	(1.281.072.798)	(1.281.072.798)	
Số dư cuối kỳ này	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	12.100.724.272	12.100.724.272	12.100.724.272	12.100.724.272	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			Cuối kỳ		Tỷ lệ		Đầu năm	
	VND		VND		VNI		VNI	
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	12.698.700.000	15,58	12.698.700.000	15,58	12.698.700.000	12.698.700.000	12.698.700.000	
Bà Phạm Thị Hằng	12.425.300.000	15,24	12.425.300.000	15,24	12.425.300.000	12.425.300.000	12.425.300.000	
Ông Lê Công Nghiệp	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
Ông Lê Quang Hiệp	13.655.170.000	16,75	13.655.170.000	16,75	8.570.000.000	8.570.000.000	8.570.000.000	
Bà Ngô Trần Trần	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
Các cổ đông khác	22.739.030.000	27,89	22.739.030.000	27,89	27.824.200.000	27.824.200.000	27.824.200.000	
	81.518.200.000	100	81.518.200.000	100	81.518.200.000	81.518.200.000	81.518.200.000	

Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận:

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	296.748.284	292.722.374
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	5.706.274.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	5.706.274.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(62.437.070)	(5.702.248.090)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(62.437.070)	(5.702.248.090)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	234.311.214	296.748.284

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.151.820	8.151.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.379.749.184	6.379.749.184
	6.379.749.184	6.379.749.184

20. **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) **Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.260.000.000	1.260.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	819.000.000	1.449.000.000
	2.079.000.000	2.709.000.000

<p>hiện hành của nhà nước.</p>			
c)	Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.052.005,86	271.032,11
21	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
	Doanh thu bán thành phẩm	185.878.058.943	155.670.949.254
	Doanh thu bán hàng hóa	229.000.001	258.671.618
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.260.000.000	945.000.000
		<u>187.367.058.944</u>	<u>156.874.620.872</u>
22	. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
	Hàng bán bị trả lại	259.168.218	125.649.708
	Giảm giá hàng bán	148.233.163	4.251.000
		<u>407.401.381</u>	<u>129.900.708</u>
23	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	161.841.386.987	137.523.711.985
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	104.696.800	194.340.032
		<u>161.946.083.787</u>	<u>137.718.052.017</u>
24	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.357.877	9.767.653
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.050.485.751	22.569.024
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	765.446.109	-
		<u>1.828.289.737</u>	<u>32.336.677</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền

1.373.393.481**1.786.737.312**

Năm 2022

Năm 2021

VND

VND

19.362.964

55.827.273

3.921.476.182

3.621.139.147

132.109.080

65.834.084

662.968.242

372.317.559

3.352.388.698

2.405.576.879

8.088.305.166**6.520.694.942****27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Thuế, phí, lệ phí
 Hoàn nhập dự phòng
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền

Năm 2022

Năm 2021

VND

VND

86.633.183

73.446.246

2.488.195.471

2.409.970.371

467.754.420

472.324.742

1.466.679.791

1.016.135.680

(843.238.885)

(603.648.209)

371.725.094

201.122.856

1.083.494.125

1.662.194.150

5.121.243.199**5.231.545.836****28 . THU NHẬP KHÁC**

Thu nhập từ sửa chữa khuôn
 Thu nhập khác

Năm 2022

Năm 2021

VND

VND

75.673.401

-

639.215

1.208.674

76.312.616**1.208.674****29 . CHI PHÍ KHÁC**

Thuế GTGT không được khấu trừ thuế
 Chi phí xét nghiệm Covid
 Các khoản bị phạt
 Chi phí khác

Năm 2022

Năm 2021

VND

VND

22.279.218

183.218.406

12.600.000

-

763.051.352

439.320.957

102.232

335.452.979

798.032.802**957.992.342**

- Chi phí không hợp lệ	920.532.700	622.372.875
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	102.742.986
Các khoản điều chỉnh giảm	(860.356.164)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(860.356.164)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.597.378.017	5.288.558.927
Thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	2.319.475.603	1.057.711.785
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 30	-	(317.313.536)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.319.475.603	740.398.249
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	1.252.875.263	358.773.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	740.398.249	343.200.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.314.521.861)	(701.974.025)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	998.227.254	740.398.249

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.217.725.878	3.464.071.198
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.217.725.878	3.464.071.198
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.131	425

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.237.720.852	91.349.923.163
Chi phí nhân công	31.212.125.391	28.691.923.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.466.641.612	7.771.520.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.720.605.927	14.704.764.794
Chi phí khác bằng tiền	7.342.606.932	7.975.279.898
	172.979.700.714	150.493.411.889

rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.857.399.468	-	-	17.857.399.468
	<u>51.057.026.102</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>51.057.026.102</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.617.015.888	-	-	18.617.015.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.967.679.658	-	-	15.967.679.658
	<u>34.584.695.546</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>34.584.695.546</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	20.503.802.880	-	-	20.503.802.880
Phải trả người bán, phải trả khác	6.058.992.863	506.920.000	-	6.565.912.863
Chi phí phải trả	18.245.399	-	-	18.245.399
	<u>26.581.041.142</u>	<u>506.920.000</u>	<u>-</u>	<u>27.087.961.142</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	15.622.015.000	-	-	15.622.015.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.545.596.431	506.920.000	-	7.052.516.431
Chi phí phải trả	13.018.346	-	-	13.018.346
	<u>22.180.629.777</u>	<u>506.920.000</u>	<u>-</u>	<u>22.687.549.777</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	77.617.398.503	49.928.360.300
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	72.735.610.623	62.582.789.288

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn
	VND	VND	doanh nghiệp
			VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.074.216.930	35.885.440.633	186.959.657.563
Tài sản bộ phận	134.756.926.922	31.983.983.803	166.740.910.725
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.047.677.878	-	9.047.677.878

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của các bên liên quan	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Lê Công Nghiệp	Tổng giám đốc/Phó chủ tịch	382.706.208	434.685.438
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	417.825.863	448.456.875
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên HĐQT	36.400.000	26.400.000
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên HĐQT	36.400.000	30.800.000
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên HĐQT	36.400.000	26.400.000
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	33.800.000	28.800.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	214.300.840	231.562.409
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên Ban kiểm soát	338.291.697	333.246.965
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	288.639.440	297.123.358

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023